ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 861 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ- CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 952/TTr-TNMT ngày 29/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất giai đoạn 2015- 2019 tỉnh Bắc Giang (*Có Bảng giá đất kèm theo*).

Điều 2. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông (Bảng giá số 5, số 6 và số 7):

1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông chính và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông chính, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ chỉ giới xây dựng sát mép

vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất < 200m), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm ở các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥5) và có chiều sâu ngõ từ 200 mét trở lên (tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất ≥ 200m) hoặc đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ ba mét (≥3) đến dưới năm mét (< 5) và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất dưới 100 mét (<100).

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất nằm trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi;

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng chính của thửa đất phù hợp với quy hoạch chi tiết khu dân cư hoặc mặt đường có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí 2, 3, 4 như đã nêu ở trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất có một phần diện tích khuất lấp bởi thửa đất khác *(trên 30%)* thì diện tích khuất lấp được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

1.2. Phân vị trí đối với các thửa đất ở có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông:

1.2.1 Đối với đất ở:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường *(Chỉ giới giao đất)* vào sâu đến 20m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40 m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 40m vào sâu đến 60 m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.2. Đối với đất xây dựng nhà chung cư chỉ áp dụng một vị trí theo vị trí khu đất: Mức giá đất xây dựng nhà chung cư được tính bằng 30% giá đất ở trung bình của các đường, phố, ngõ, ngách bao quanh thửa đất.

1.2.3. Đối với dự án về thương mại, kinh doanh, dịch vụ, khách sạn cao cấp Khu quảng trường 3-2: Mức giá đất được tính bằng 30% giá đất ở trung bình của các đường, phố, ngõ, ngách bao quanh thửa đất.

1.2.4. Phân vị trí đối với các thửa đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông (Bảng giá số 6, số 7):

a) Đối với các lô đất, thửa đất tại các phường của thành phố Bắc Giang và thị trấn của các huyện:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường *(Chỉ giới giao, cho thuê đất)* vào sâu đến 30m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 60m vào sâu đến 90m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

b) Đối với các lô đất, thửa đất ven các trục đường giao thông chính không thuộc điểm a khoản 1.2.3 trên:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường *(Chỉ giới giao, cho thuê đất)* vào sâu đến 50m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 100m vào sâu đến 150m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân Khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (Bảng giá số 8, 9 và 10):

2.1. Phân khu vực:

- Khu vực 1: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã *(gần UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ)*; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn;

- Khu vực 2: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Là các khu đất ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém trong xã.

2.2. Phân vị trí đất:

Đất ở mỗi khu vực được chia từ 1 đến 4 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng ở đầu mối giao thông hoặc chợ nông thôn;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 1;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 2;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các khu đất còn lại.

3. Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất:

- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh giá đất xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

- Đối trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất nghĩa trang, nghĩa địa (không có mục đích kinh doanh); đất tôn giáo, tín ngưỡng *(bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ);* đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất *(trường hợp không có đất liền kề)* tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để quy định mức giá đất;

- Đối với đất nông nghiệp khác, căn cứ các mức giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp liền kề để áp dụng mức giá cụ thể.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

- Đối với đất nông nghiệp khác, căn cứ các mức giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp liền kề để áp dụng mức giá cụ thể.

4. Xác định giá đất trong trường hợp lô đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí:

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1;
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1;
- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2;
- Vị trí 4: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 3.

5. Xác định lại giá đất trong một số trường hợp cụ thể:

Trường hợp thửa đất có địa hình đặc biệt (*đồi núi, thâm trùng, sâu trũng bám mặt đường giao thông*), vị trí thửa đất được vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,5 đến 0,8 lần mức giá đất cùng vị trí, hoặc áp dụng giá đất nông thôn theo khu vực, vị trí cho phù hợp với thực tế.

6. Điều chỉnh và bổ sung giá đất:

Căn cứ Điều 14, Nghị định 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất được thực hiện như sau:

6.1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

6.2. Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

6.3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 14, Nghị định 44/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài chính (2b) | Báo cáo
- Bộ TN&MT(2b);
- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh;
- VP.UBND tỉnh:
  + LĐVP, các phòng CV, MT
  + TT. Tin học – Công báo;
  + Lưu: VT, KT, TN(10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

MỤC LỤC

STT	Tên Bảng giá	Trang
	Quyết định	1
I	**NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**6**
-	BẢNG 1. Bảng giá đất trồng lúa nước và cây hàng năm khác	6
-	BẢNG 2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm	6
-	BẢNG 3. Bảng giá đất rừng sản xuất	6
-	BẢNG 4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	6
II	**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	7
1	**Thành phố Bắc Giang**	7
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	7
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	13
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	20
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	28
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	28
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	28
2	**Huyện Hiệp Hòa**	**29**
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	29
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	34
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	39
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	44
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	44
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	44
3	**Huyện Việt Yên**	**45**
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	45
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	52
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	58
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	64
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	64
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	64

STT	Tên Bảng giá	Trang
4	**Huyện Tân Yên**	**65**
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	65
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	70
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	75
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	80
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	80
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	80
5	**Huyện Yên Thế**	80
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	80
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	85
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	89
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	93
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	93
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	93
6	**Huyện Lạng Giang**	94
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	94
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	100
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	106
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	112
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	112
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	112
7	**Huyện Lục Nam**	113
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	113
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	117
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	121
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	125
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	125
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	125
8	**Huyện Lục Ngạn**	126

STT	Tên Bảng giá	Trang
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	126
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	132
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	138
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	144
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	144
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	144
9	**Huyện Sơn Động**	145
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	145
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	149
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	154
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	159
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	159
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	159
10	**Huyện Yên Dũng**	160
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	160
-	BẢNG 6. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	162
-	BẢNG 7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông	164
-	BẢNG 8. Bảng giá đất ở tại nông thôn	166
-	BẢNG 9. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	166
-	BẢNG 10.Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	166
-	BẢNG 11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP (Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)	167
-	**Mục Lục**	

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ- UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^2

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	60.000
2	Tại các thị trấn	52.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	50.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	50.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m^2

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	55.000
2	Tại thị trấn thuộc các huyện	48.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	45.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	42.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m^2

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	14.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	13.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	7.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Đơn vị tính: đồng/m^2

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	40.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	38.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	33.000

II - NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ- UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**				
1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	12.000	6.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	14.000	6.500	4.000	
2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	12.000	5.000	2.500	
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	4.500	2.500	1.500
	(Bên phía đường sắt)	6.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lều Văn Minh	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lều Văn Minh đến Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang	6.500	4.000	2.500	1.100
	(Bên phía đường sắt)	4.000	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến hết địa phận TP BG	4.000	2.500	1.700	1.100
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.700	1.500	1.100
3	**Đường Quang Trung**	14.000	7.000	4.000	
4	**Đường Chợ Thương:** Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	10.000	5.500	3.500	
5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	10.000	5.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.000	4.000	2.000	1.100
-	**Khu dân cư dẫy 2,3,4**				
+	Mặt cắt đường 16m	7.000			
+	Mặt cắt đường 11m	5.000			
-	**Đường Hồ Cây Dừa**				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	5.000	3.000		
6	**Phố Yết Kiêu**	10.000			
7	**Phố Thân Đức Luận**	7.000			
8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	10.000			
9	**Đường Ngô Gia Tự**	11.000	5.000	3.000	1.500
10	**Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước)	10.000			
11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	11.000	5.500	3.500	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	10.000	5.000	3.000	1.500
12	**Đường Lê Lợi**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	7.000	4.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	14.000	6.500	3.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	10.000	6.000	3.200	1.500
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	8.000	3.000	1.700	
13	**Đường Lương Văn Nắm** -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	8.000	4.500		
14	**Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	9.000	6.500		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	7.500	4.000	1.500	
15	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Thị Lưu	14.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường QL1A	16.000	7.500		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.500			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	8.000			
16	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.000	7.500	3.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	8.500			
17	**Phố Thân Cảnh Vân**				
-	Đoạn đất ở biệt thự bám mặt cắt đường 24 m	7.500			
-	Đất ở chia lô	9.000	6.500		
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 16m	7.000			
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 12,5m	6.000			
18	**Đường Ngô Văn Cảnh**	9.000	6.500		
19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	14.000	6.500		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	6.000	4.000	1.500
20	**Phố Lê Lý** - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	7.500	6.500		
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**				
1	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	4.500		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000		
2	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	9.000	3.500	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	6.000	3.000	1.600	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	4.000	2.000		
3	**Đường Nghĩa Long**	7.000	4.000	2.000	1.500
4	**Đường Á Lữ**	7.000	4.000	2.500	1.500
5	**Đường Tân Ninh**	7.000	4.000	2.500	1.500
6	**Đường Thánh Thiên**	8.000	4.500	2.500	1.500
7	**Đường Huyền Quang**	7.000	4.000	2.500	1.500

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	**Đường Nguyễn Cao**	8.000	4.500	2.500	1.500
9	**Đường Thánh Thiên**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	6.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	4.000	2.500	2.000	1.500
10	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	7.000	3.000	2.000	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	5.500	2.000	1.500	1.100
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	1.800	1.000		
12	**Đường Đặng Thị Nho**	7.000	3.000	2.000	
13	**Đường Giáp Hải**	6.500	3.000	2.000	
14	**Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	7.000			
15	**Đường Vi Đức Lục**	6.000			
16	**Đường Chu Danh Tế** - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	6.000			
17	**Đường Giáp Lễ**- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	7.500			
18	**Đường Nguyễn Du** (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	7.500			
19	**Đường Phồn Xương**- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	7.500	4.500	3.000	1.500
20	**Phố Thân Công Tài** - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	6.000			
	- Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.500			
21	**Đường Nguyễn Khuyến:** Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	7.500			
22	**Đường Hoàng Quốc Việt**- Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	7.500			
23	**Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)**				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	7.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	7.500	6.500		
24	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	7.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	6.000			
25	**Phố Tôn Thất Tùng**- Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	7.000			
26	**Đường Nguyên Hồng**- Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở biệt thự	7.000			
-	Đất ở Chia lô	7.500			
27	**Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m**	6.000			
28	**Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)**	8.000			
29	**Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)**	7.000			
30	**Phố Đỗ Văn Quỳnh (mặt cắt 16 m)**	7.000			
31	**Đường Thanh Niên**				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	6.000	4.000	2.500	1.500

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiểu khu Công viên Hoàng Hoa Thám (qua thôn Mé, phường Dĩnh Kế)	4.500	3.000	1.500	
32	**Đường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.000	2.500	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	4.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	7.000	3.500		
33	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi				
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	7.000			
+	Đất ở chỉ lô và dân cư cũ	7.500	6.500		
34	**Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2**	5.000			
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**				
1	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	5.500	3.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	4.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	4.500	3.000	2.500	1.500
2	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	3.500	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	5.000	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	4.000	2.000	1.500	800
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	4.500	2.000	1.500	800
3	**Đường Đàm Thuận Huy**	4.000	3.000	1.500	
4	**Đường Trần Quang Khải**				
-	Khu cống ngóc bến xe và Hồ Bắc	6.000	4.000	1.500	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	4.300	3.500	2.000	1.700
5	**Đường Châu Xuyên**	4.500	2.500	2.000	1.500
6	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	5.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	4.000	2.500	1.600	
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	2.500	1.500		
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	4.000	2.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	3.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	3.500	2.000		
8	**Đường Lê Đức Trung** (Khu cống ngóc bến xe)	5.000			
9	**Đường Lê Sát** (Khu cống ngóc bến xe)	5.000			
10	**Phố Trần Đình Ngọc** (Khu cống ngóc bến xe)	5.000			
11	**Đường Nguyễn Danh Vọng** (Khu cống ngóc bến xe)	4.500			
12	**Phố Nguyễn Đình Chính** (khu cống ngóc bến xe)	4.500			
13	**Các đường còn lại trong** (khu cống ngóc - bến xe)	3.500			
14	**Đường Lưu Nhân Chú**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	4.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.500			
15	**Đường Thân Cảnh Phúc**	4.000			
16	**Đường Thân Nhân Tín**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến giáp đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín	3.000			
-	Đoạn từ đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	4.000			
17	**Đường Lê An**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	3.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	3.000			
18	**Đường Ngô Trang** - Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	4.000			
19	**Đường Nguyễn Doãn Địch** - Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	4.500			
20	**Từ đường Lưu Nhân Chú đến ngõ 5 Nguyễn Khắc Nhu**	3.500	1.800		
21	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	4.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	5.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường ngang khu Hồ điều hòa	3.000			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	3.500			
22	**Các đường còn lại trong khu dân cư số 3**	3.500			
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**				
1	**Đường Võ Thị Sáu** - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	5.000	2.500	2.000	1.000
2	**Đường Đồng Cửa**				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	8.500	4.000	2.500	1.100
3	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500	1.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	2.500	1.000	600	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.500	1.000		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	500		
4	**Đường Hồ Công Dự**	4.000	1.500	1.000	
5	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	7.500	4.000	1.500	
6	**Đường Cô Giang**	4.000	3.000	1.000	
7	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.500			
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.500			
8	**Đường Bảo Ngọc**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	1.500			
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	**Đường Phạm Liêu**				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	2.000			
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	1.500			
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.500			
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.200			
10	**Đường Phùng Trạm** (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	2.000	1.000	600	
11	**Đường Nguyễn Duy Năng** (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	2.000	1.000	600	
12	**Đường Lều Văn Minh** (đường từ phường Xương Giang -Thọ Xương)	1.500	1.000	600	
13	**Đoạn đê tả Sông Thương**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.500			
14	**Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	4.000	2.500	1.000	
15	**Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	3.500	2.000	1.000	
16	**Đường Vành đai Đông Bắc**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	4.500	2.500	1.000	
17	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường**	1.500	1.000	800	
V	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc Lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã 3 kế đến đường Quốc lộ 1A	6.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	4.000	2.000	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	3.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ổi	3.000	1.200	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	1.000	800		
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	6.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	5.500	2.500	1.000	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	6.500	3.000	1.200	
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng	3.600	2.400		
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	3.000	1.500	600	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	4.000	2.000	1.100	
4	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Dĩnh Trì**	2.000	1.000	700	

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**				
1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường .Ngô Gia Tự)	6.000	3.000	2.000	800
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ.Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	3.300	2.000	
2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	3.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	6.000	2.500	1.300	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.300	1.300	800
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lều Văn Minh	4.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lều Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	3.300	2.000	1.300	550
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.300	850	550
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	2.000	1.300	850	550
	(Bên phía đường sắt)	1.000	850	750	550
3	**Đường Quang Trung**	7.000	3.500	2.000	
4	**Đường Chợ Thương:** Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	2.800	1.800	
5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	5.000	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000	2.000	1.000	550
-	**Khu dân cư dãy 2,3,4**				
+	Mặt cắt đường 16m	3.500			
+	Mặt cắt đường 11m	2.500			
	Đường Hồ Cây Dừa				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	2.500	1.500		
6	**Phố Yết Kiêu** - (Mặt cắt đường 22,5m)	5.000			
7	**Phố Thân Đức Luận** (Từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân)	3.500			
8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	5.000			
9	**Đường Ngô Gia Tự**	5.500	2.500	1.500	800
10	**Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước)	5.000			
11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	3.300	1.700	1.100	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	5.000	2.500	1.500	800
12	**Đường Lê Lợi**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	8.000	3.500	2.000	900
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế)	7.000	3.300	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	5.000	3.000	1.600	800
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	4.000	1.500	850	
13	**Đường Lương Văn Nắm** -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.300		
14	**Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	4.500	3.300		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	3.800	2.000	750	
15	**Đường Hùng Vương**				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nguyễn Thị Lưu	7.000	3.000	1.800	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường QL1A	8.000	3.800		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	3.800			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	4.000			
16	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	3.800	1.500	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	4.300			
17	**Phố Thân Cảnh Vân** - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở biệt thự bám mặt cắt đường 24 m	3.800			
-	Đất ở chia lô	4.500	3.300		
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 16m	3.500			
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 12,5m	3.000			
18	**Đường Ngô Văn Cảnh** - Từ phố Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	4.500	3.300		
19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	7.000	3.300		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mé, xã Dĩnh Kế	4.500	3.000	2.000	800
20	**Phố Lê Lý** - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	3.800	3.300		
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**				
1	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	4.000	2.300		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	3.500	1.500		
2	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.500	1.800	1.000	800
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	3.000	1.500	800	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	2.000	1.000		
3	**Đường Nghĩa Long**	3.500	2.000	1.000	800
4	**Đường Á Lữ**	3.500	2.000	1.300	800

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	**Đường Tân Ninh**	3.500	2.000	1.300	800
6	**Đường Thánh Thiên**	4.000	2.300	1.300	800
7	**Đường Huyền Quang**	3.500	2.000	1.300	800
8	**Đường Nguyễn Cao**	4.000	2.300	1.300	800
9	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.300	1.000	800
10	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn	3.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.800	1.000	750	500
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	900	500		
12	**Đường Đặng Thị Nho**	3.500	1.500	1.000	
13	**Đường Giáp Hải**	3.300	1.500	1.000	
14	**Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.500			
15	**Đường Vi Đức Lục**	3.000			
16	**Đường Chu Danh Tể** - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000			
17	**Đường Giáp Lễ**- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Dĩnh Kế	3.800			
18	**Đường Nguyễn Du** (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	3.800			
19	**Đường Phồn Xương**- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	3.800	2.300	1.500	800
20	**Phố Thân Công Tài** - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000			
21	**Đường Nguyễn Khuyến:** Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	1.300			
22	**Đường Hoàng Quốc Việt**- Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	3.800			
23	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)	3.800			
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	3.500			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	3.800	3.300		
24	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	3.800			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	3.000			
25	**Phố Tôn Thất Tùng**- Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	3.500			
26	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đất ở biệt thự	3.500			
-	Đất ở Chia lô	3.800			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	**Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m**	3.000			
28	**Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)**	4.000			
29	**Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)**	3.500			
30	**Phố Đỗ Văn Quỳnh (mặt cắt 16 m)**	3.500			
31	**Đường Thanh Niên**				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	3.000	2.000	1.300	800
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	2.300	1.500	750	
32	**Đường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	3.000	1.500	1.300	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	3.500	2.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	3.500	1.800		
33	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi				
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	3.500			
+	Đất ở chi lô và dân cư cũ	3.800	3.300		
34	Áp dụng cho các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1,2	2.500			
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**				
1	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.800	1.800	1.000	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	2.000	1.300	1.000	500
	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	2.300	1.500	1.300	800
2	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	1.800	750	500	400
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ.Nguyễn Công Hãng.	2.500	1.300	750	400
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.000	750	400
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.300	1.000	750	400
3	**Đường Đàm Thuận Huy**	2.000	1.500	750	
4	**Đường Trần Quang Khải**				
-	Khu cống ngóc bến xe và Hồ Bắc	3.000	2.000	750	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.200	1.800	1.000	850
5	**Đường Châu Xuyên**	2.300	1.300	1.000	800
6	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.500	1.300	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.300	800	
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	1.300	750		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ giáp cầu sông Thương đến Km 1	2.000	1.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	1.500	750		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	1.300	750		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	1.800	1.000		
8	**Đường Lê Đức Trung** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
9	**Đường Lê Sát** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
10	**Phố Trần Đình Ngọc** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
11	**Đường Nguyễn Danh Vọng** (Khu cống ngóc bến xe)	2.300			
12	**Phố Nguyễn Đình Chính** (khu cống ngóc bến xe)	2.300			
13	**Các đường còn lại trong** (khu cống ngóc - bến xe)	1.800			
14	**Đường Lưu Nhân Chú** (đoạn từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	1.800			
15	**Đường Thân Cảnh Phúc**	2.000			
16	**Đường Thân Nhân Tín**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến giáp đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín	1.500			
-	Đoạn từ đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín đến đường Ngô Trang	1.300			
	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vu khu dân cư số 3	2.000			
17	**Đường Lê An**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	1.800			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	1.500			
18	**Đường Ngô Trang**	2.000			
19	**Đường Nguyễn Doãn Địch**	2.300			
20	Từ đường Lưu Nhân Chú đến ngõ 5 Nguyễn Khắc Nhu	1.800	900		
21	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Ngang khu hồ điều hòa	1.500			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.800			
22	**Các đường còn lại trong khu dân cư số 3**	1.800			
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**				
1	**Đường Võ Thị Sáu** - Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	2.500	1.300	1.000	500
2	**Đường Đồng Cửa**				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.000	750	
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	4.300	2.000	1.300	500
3	**Đường Cao Kỳ Vân**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	1.800	750		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.300	500	300	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	750	500		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	500	300		
4	**Đường Hồ Công Dự**	2.000	750	500	
5	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	2.500	1.300	750	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	3.800	2.000	750	
6	**Đường Cô Giang**	2.000	1.500	500	
7	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.300			
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	750			
8	**Đường Bảo Ngọc**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	750			
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	500			
9	**Đường Phạm Liêu**				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000			
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	750			
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	750			
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	600			
10	**Đường Phùng Trạm** (Từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	1.000	500	300	
11	**Đường Nguyễn Duy Năng** (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	500	300	
12	**Đường Lều Văn Minh** (Đường liên xã Xương Giang -Thọ Xương)	750	500	300	
13	**Đoạn đê tả Sông Thương**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	500	300	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	850	600	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	750			
14	**Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	2.000	1.300	500	
15	**Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	1.800	1.000	500	
16	**Đường Vành đai Đông Bắc**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	2.300	1.300	500	
14	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường**	750	500	400	
V	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã [illegible] đường Quốc lộ 1A mới	3.000	1.500	750	
-	Đoạn từ đường QL1A mới tới rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	1.800	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ổi	1.500	600	500	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	500	400		
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.500	750	
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.800	1.300	500	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.300	1.500	600	
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng	1.800	1.200		
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	1.300	750	300	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	2.300	1.000	600	
4	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Dĩnh Trì**	1.000	500		
5	**Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang (Không có rào chắn đ ược phép đấu nối)**	2.800	1.700	1.100	
6	**Quốc lộ 1A (đối với đất có đường gom)**	1.600	1.000		

BẢNG A-BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**				
1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường .Ngô Gia Tự)	6.000	3.000	2.000	800
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ.Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	3.300	2.000	
2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	3.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	6.000	2.500	1.300	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.300	1.300	800
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lều Văn Minh	4.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lều Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	3.300	2.000	1.300	550
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.300	850	550
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	2.000	1.300	850	550
	(Bên phía đường sắt)	1.000	850	750	550
3	**Đường Quang Trung**	7.000	3.500	2.000	
4	**Đường Chợ Thương:** Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	2.800	1.800	
5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	5.000	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000	2.000	1.000	550
-	**Khu dân cư dẫy 2,3,4**				
+	Mặt cắt đường 16m	3.500			
+	Mặt cắt đường 11m	2.500			
	Đường Hồ Cây Dừa				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	2.500	1.500		
6	**Phố Yết Kiêu** - (Mặt cắt đường 22,5m)	5.000			
7	**Phố Thân Đức Luận** (Từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân)	3.500			
8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	5.000			
9	**Đường Ngô Gia Tự**	5.500	2.500	1.500	800
10	**Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước)	5.000			
11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	5.500	2.800	1.800	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	5.000	2.500	1.500	800
12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	8.000	3.500	2.000	900
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế)	7.000	3.300	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	5.000	3.000	1.600	800
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	4.000	1.500	850	
13	**Đường Lương Văn Nắm** -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.300		
14	**Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	4.500	3.300		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	3.800	2.000	750	
15	**Đường Hùng Vương**				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nguyễn Thị Lưu	7.000	3.000	1.800	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường QL1A	8.000	3.800		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	3.800			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	4.000			
16	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	3.800	1.500	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	4.300			
17	**Phố Thân Cảnh Vân** - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở biệt thự bám mặt cắt đường 24 m	3.800			
-	Đất ở chia lô	4.500	3.300		
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 16m	3.500			
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 12,5m	3.000			
18	**Đường Ngô Văn Cảnh** - Từ phố Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	4.500	3.300		
19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	7.000	3.300		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mé, xã Dĩnh Kế	4.500	3.000	2.000	800
20	**Phố Lê Lý** - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	3.800	3.300		
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**				
1	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	4.000	2.300		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	3.500	1.500		
2	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.500	1.800	1.000	800
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	3.000	1.500	800	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	2.000	1.000		
3	**Đường Nghĩa Long**	3.500	2.000	1.000	800
4	**Đường Á Lữ**	3.500	2.000	1.300	800
5	**Đường Tân Ninh**	3.500	2.000	1.300	800
6	**Đường Thánh Thiên**	4.000	2.300	1.300	800
7	**Đường Huyền Quang**	3.500	2.000	1.300	800
8	**Đường Nguyễn Cao**	4.000	2.300	1.300	800
9	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.300	1.000	800
10	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn	3.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.800	1.000	750	500
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	900	500		
12	**Đường Đặng Thị Nho**	3.500	1.500	1.000	
13	**Đường Giáp Hải**	3.300	1.500	1.000	
14	**Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.500			
15	**Đường Vi Đức Lục**	3.000			
16	**Đường Chu Danh Tể** - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000			
17	**Đường Giáp Lễ**- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Dĩnh Kế	3.800			
18	**Đường Nguyễn Du** (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	3.800			
19	**Đường Phồn Xương**- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	3.800	2.300	1.500	800
20	**Phố Thân Công Tài** - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000			
21	**Đường Nguyễn Khuyến:** Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	1.300			
22	**Đường Hoàng Quốc Việt**- Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	3.800			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)	3.800			
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	3.500			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	3.800	3.300		
24	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	3.800			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	3.000			
25	**Phố Tôn Thất Tùng**- Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	3.500			
26	**Đường Nguyên Hồng**- Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở biệt thự	3.500			
-	Đất ở Chia lô	3.800			
27	**Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m**	3.000			
28	**Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)**	4.000			
29	**Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)**	3.500			
30	**Phố Đỗ Văn Quýnh (mặt cắt 16 m)**	3.500			
31	**Đường Thanh Niên**				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	3.000	2.000	1.300	800
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	2.300	1.500	750	
32	**Đường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	3.000	1.500	1.300	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	3.500	2.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	3.500	1.800		
33	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi				
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	3.500			
+	Đất ở chi lô và dân cư cũ	3.800	3.300		
34	Áp dụng cho các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1,2	2.500			
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**				
1	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.800	1.800	1.000	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	2.000	1.300	1.000	500
	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	2.300	1.500	1.300	800

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	1.800	750	500	400
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ.Nguyễn Công Hãng.	2.500	1.300	750	400
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.000	750	400
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.300	1.000	750	400
3	**Đường Đàm Thuận Huy**	2.000	1.500	750	
4	**Đường Trần Quang Khải**				
-	Khu cống ngóc bến xe và Hồ Bắc	3.000	2.000	750	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.200	1.800	1.000	850
5	**Đường Châu Xuyên**	2.300	1.300	1.000	800
6	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.500	1.300	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.300	800	
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	1.300	750		
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	2.000	1.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	1.500	750		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	1.300	750		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	1.800	1.000		
8	**Đường Lê Đức Trung** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
9	**Đường Lê Sát** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
10	**Phố Trần Đình Ngọc** (Khu cống ngóc bến xe)	2.500			
11	**Đường Nguyễn Danh Vọng** (Khu cống ngóc bến xe)	2.300			
12	**Phố Nguyễn Đình Chính** (khu cống ngóc bến xe)	2.300			
13	**Các đường còn lại trong** (khu cống ngóc - bến xe)	1.800			
14	**Đường Lưu Nhân Chú** (đoạn từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	1.800			
15	**Đường Thân Cảnh Phúc**	2.000			
16	**Đường Thân Nhân Tín**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến giáp đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín	1.500			
-	Đoạn từ đất nhà số 32 đường Thân Nhân Tín đến đường Ngô Trang	1.300			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vu khu dân cư số 3	2.000			
17	**Đường Lê An**				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	1.800			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	1.500			
18	**Đường Ngô Trang**	2.000			
19	**Đường Nguyễn Doãn Địch**	2.300			
20	Từ đường Lưu Nhân Chú đến ngõ 5 Nguyễn Khắc Nhu	1.800	900		
21	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Ngang khu hồ điều hòa	1.500			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.800			
22	**Các đường còn lại trong khu dân cư số 3**	1.800			
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**				
1	**Đường Võ Thị Sáu** - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	2.500	1.300	1.000	500
2	**Đường Đồng Cửa**				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.000	750	
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	4.300	2.000	1.300	500
3	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	1.800	750		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.300	500	300	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	750	500		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	500	300		
4	**Đường Hồ Công Dự**	2.000	750	500	
5	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	2.500	1.300	750	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	3.800	2.000	750	
6	**Đường Cô Giang**	2.000	1.500	500	
7	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.300			
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	750			
8	**Đường Bảo Ngọc**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	750			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trường tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	500			
9	**Đường Phạm Liêu**				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000			
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	750			
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	750			
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	600			
10	**Đường Phùng Trạm** (Từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	1.000	500	300	
11	**Đường Nguyễn Duy Năng** (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	500	300	
12	**Đường Lều Văn Minh** (Đường liên xã Xương Giang -Thọ Xương)	750	500	300	
13	**Đoạn đê tả Sông Thương**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	500	300	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	850	600	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	750			
14	**Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	2.000	1.300	500	
15	**Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang**	1.800	1.000	500	
16	**Đường Vành đai Đông Bắc**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	2.300	1.300	500	
14	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường**	750	500	400	
V	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc Lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã 3 kế đến đường Quốc lộ 1A mới	3.000	1.500	750	
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	1.800	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ổi	1.500	600	500	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	500	400		
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.500	750	
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.800	1.300	500	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.300	1.500	600	
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng	1.800	1.200		
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	1.300	750	300	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	2.300	1.000	600	
4	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Dĩnh Trì**	1.000	500		
5	**Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang (Không có rào chắn đ ược phép đấu nối)**	2.800	1.700	1.100	
6	**Quốc lộ 1A (đối với đất có đường gom)**	1.600	1.000		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**								
1	Xã nhóm A	1.600	1.100	860	550	1.000	750	450	350
2	Xã nhóm B	1.100	760	550	350	760	450	250	220
II	**Xã Miền núi**								
1	Xã nhóm A	900	550	350	300	650	350	220	200

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**								
1	Xã nhóm A	1.000	770	600	380	700	530	320	250
2	Xã nhóm B	700	500	400	250	530	320	160	150
II	**Xã Miền núi**								
1	Xã nhóm A	600	380	250	160	450	250	160	120

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**								
1	Xã nhóm A	1.000	770	600	380	700	530	320	250
2	Xã nhóm B	700	500	400	250	530	320	160	150
II	**Xã Miền núi**								
1	Xã nhóm A	600	380	250	160	450	250	160	120

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã Trung du

Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Song Mai.

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Trì, Đồng Sơn

2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	8.000	4.800	2.500	1600
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hoà	6.500	3.900	2.000	1200
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	5.800	3.500	1.500	1200
2	**ĐƯỜNG THẮNG - GÀM**				
-	Đoạn từ Hạt Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.800	1.100	700	400
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.800	2.900	1.900	1000
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	5.400	3.200	2.000	1100
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	6.300	3.700	2.500	1200
-	Đoạn từ hết hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện đến hết đất Bưu điện	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	6.500	3.900	2.000	1300
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	5.300	3.200	1.800	1100
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	4.200	2.500	1.500	800
4	**TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa)	8.000	4.800	2.500	1600
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CÀU VÁT)**				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	8.000	4.800	3.200	1600
6	**ĐƯỜNG 675**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 288 đến hết Trạm nước sạch	4.000	2.500	1.600	800
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến Tỉnh lộ 288	3.500	2.200	1.500	700
7	**ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	3.300	2.000	1.400	700
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.600	1.500	1.100	500
8	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	4.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	3.300	1.800	1.200	600

Đơn vị tính : 1.000đ/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	3.000	1.500	1.000	500
10	**ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)**	1.800	1.100	700	400
11	**KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.000	4.200	2.500	1.400
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.800	2.900	1.900	1.000
12	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết Bưu điện huyện	8.000	4.800	3.000	1.600
13	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.200	700	500	200
14	**ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)**	2.400	1.400		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
1.1	**Xã Đoan Bái, Lương Phong**				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	2.600	1.500		
-	Đoạn từ hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cấm	2.400	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cấm đến hết cầu Chớp	3.500	1.700		
-	Đoạn từ hết cầu Chớp đến đất Trung tâm GDTX	4.500	2.300		
1.2	**Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	5.500	3.400		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	4.600	2.700		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	3.500	1.600		
1.3	**Xã Hoàng An, Thanh Vân**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	3.000	1.500		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	3.200	1.900		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	2.500	1.600		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	1.800	1.100		
2	**ĐƯỜNG THẮNG - GÀM**				
2.1	**Xã Danh Thắng, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	2.000	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	1.600	1.000		
2.2	**Xã Đông Lỗ**				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.800	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lỗ	2.200	1.400		
-	Đoạn từ sau Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.500	900		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	1.000	600		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
3.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	4.000	1.900		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	3.500	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng)	3.000	1.200		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng đến hết địa phận xã Đức Thắng	2.500	800		
3.2	**Xã Thái Sơn**				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	2.000	900		
3.3	**Xã Hoàng Vân**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.500	1.000		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	1.300	800		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.600	1.000		
3.4	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ sau cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.500	900		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập(Hoàng An) đến giao QL 37	2.000	1.200		
4	**TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)**				
4.1	**Xã Ngọc Sơn**				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	2.200	1.300		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.700	1.000		
4.2	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	7.000	3.300		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học)	6.000	2.900		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học) đến giao đường đi Việt Hùng	5.000	2.400		
4.3	**Xã Danh Thắng, Thường Thắng**				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	4.500	2.400		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh) đến hết đất Danh Thắng	4.000	2.200		
4.4	**Xã Bắc Lý**				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng hết cầu Trang	2.000	1.000		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ (nhà ông Tỉnh, bà Tám)	3.000	1.700		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	4.000	1.800		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến hết đất Bắc Lý	2.500	1.300		
4.5	**Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình**				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	2.000	1.300		
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
5.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn đến giao đường bê tông đi chợ Thắng	7.500	4.400		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	6.600	3.400		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	4.600	1.600		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến đường vào thôn Văn Tự	3.700	1.300		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Văn Tự đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	3.200	1.100		
5.2	**Xã Thường Thắng, Hùng Sơn**				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng)	4.000	1.900		
-	Đoạn từ sau đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) đến giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông)	3.000	1.300		
-	Đoạn từ sau giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) đến mốc ranh giới Thường Thắng - Hùng Sơn (364)	3.200	1.200		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	3.800	2.300		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành- xã Hùng Sơn) đến đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	4.300	2.600		
5.3	**Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành**				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	3.200	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.700	1.600		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	3.000	1.800		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh) đến hết cầu Vát	3.000	1.400		
6	**ĐƯỜNG 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	4.000	2.300		
-	Đoạn từ [illegible] Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.500	1.900		
7	**ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)**				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) đến hết Kho K23	2.000	1.200		
8	**ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA**				
-	Đoạn từ phố Hoa đến hết UBND xã Bắc Lý	2.000	1.000		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý đến đầu cầu Rô	1.500	700		
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	1.200	400		
-	Đoạn từ sau đường vào Tân Hưng (Ba Gò) đến giao đường Thắng - Gầm	900	400		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng - Gầm đến hết đất Đoan Bái	1.000	400		
9	**ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN**				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường- hết nhà nghỉ Hà Tuyên	2.100	1.000		
-	Đoạn từ hết nhà nghỉ Hà Tuyên đến cầu thôn Tân Sơn	1.500	700		
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến Hoà Sơn	800	500		
10	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)**	1.500	800		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	3.600	2.200	1.400	700
	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hoà	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	2.900	1.700	1.200	600
2	**ĐƯỜNG THẮNG - GẦM**				
-	Đoạn từ Hạt Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	900	500	400	200
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	2.700	1.600	1.100	500
	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	3.200	1.900	1.300	600
-	Đoạn từ hết hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện hết đất Bưu điện	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	2.100	1.300	800	400
4	**TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	4.000	2.400	1.600	800
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CÀU VÁT)**				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	4.000	2.400	1.600	800
6	**ĐƯỜNG 675**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 288 đến hết Trạm nước sạch	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến Tỉnh lộ 288	1.800	1.100	700	400
7	**ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	1.300	800	500	300
8	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	1.700	1.000	700	300
9	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐỘI ĐỘC LẬP**	1.500	900	600	300
10	**ĐƯỜNG NGÕ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)**	900	500	400	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	**KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	4.000	2.400	1.600	800
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	2.400	1.400	1.000	500
12	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết Bưu điện huyện	4.000	2.400	1.600	800
13	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	600	400	200	100
14	**ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)**	1.200	700		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
1.1	**Xã Lương Phong, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.300	800		
-	Đoạn từ hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cấm	1.000	600		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cấm đến hết cầu Chớp	1.400	800		
-	Đoạn từ hết cầu Chớp đến đất Trung tâm GDTX	1.900	1.100		
1.2	**Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	2.800	1.700		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	1.600	1.000		
1.3	**Xã Hoàng An, Thanh Vân**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.300	800		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	1.600	1.000		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	1.300	800		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	900	500		
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
2.1	**Xã Danh Thắng, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.000	600		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	800	500		
2.2	**Xã Đông Lỗ**				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	900	500		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lỗ	1.100	700		
-	Đoạn từ sau Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	800	500		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	500	300		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	1.400	800		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng đến hết địa phận xã Đức Thắng	900	500		
3.2	**Xã Thái Sơn**				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	800	500		
3.3	**Xã Hoàng Vân**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	800	500		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	700	400		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	800	500		
3.4	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ sau cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	800	500		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập(Hoàng An) đến giao QL 37	1.000	600		
4	**TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)**				
4.1	**Xã Ngọc Sơn**				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	1.500	900		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	1.100	700		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	900	500		
4.2	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba Tùng (cổng chợ huyện) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	2.500	1.500		
4.3	**Xã Danh Thắng, Thường Thắng**				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	2.300	1.400		
-	Đoạn từ hết đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh) đến hết đất Danh Thắng	1.800	1.100		
4.4	**Xã Bắc Lý**				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.000	600		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ (nhà ông Tỉnh, bà Tám)	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	2.000	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến hết đất Bắc Lý	1.300	800		
4.5	**Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình**				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.000	600		
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
5.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn đến giao đường bê tông đi chợ Thắng	3.800	2.300		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	3.300	2.000		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	2.300	1.400		
	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến đường vào thôn Văn Tự	1.900	1.100		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Văn Tự đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	1.600	1.000		
5.2	**Xã Thường Thắng, Hùng Sơn**				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) đến giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông)	1.300	800		
-	Đoạn từ sau giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) đến mốc ranh giới Thường Thắng - Hùng Sơn (364)	1.600	1.000		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	1.900	1.100		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) - đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	2.200	1.300		
5.3	**Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành**				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	1.600	1.000		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	1.300	800		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	1.500	900		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh)	1.000	600		
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh) đến hết cầu Vát	1.500	900		
6	**TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	1.800	1.100		
7	**ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)**				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) đến hết Kho K23	1.000	600		
8	**ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA**				
-	Đoạn từ phố Hoa đến hết UBND xã Bắc Lý	1.000	600		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Phú đến đầu cầu Rô	700	400		
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	500	300		
-	Đoạn từ sau đường vào Tân Hưng (Ba Gò) đến giao đường Thắng - Gầm	400	200		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm đến hết đất Đoan Bái	500	300		
9	**ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN**				
	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường- hết nhà nghỉ Hà Tuyên	1.100	700		
	Đoạn từ hết nhà nghỉ Hà Tuyên đến cầu thôn Tân Sơn	700	400		
	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến Hoà Sơn	400	200		
10	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)**	800	500		

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	3.600	2.200	1.400	700
	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hoà	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	2.900	1.700	1.200	600
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
-	Đoạn từ Hạt Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	900	500	400	200
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	2.700	1.600	1.100	500
	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	3.200	1.900	1.300	600
-	Đoạn từ hết hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện hết đất Bưu điện	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	3.300	2.000	1.300	700
	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	2.100	1.300	800	400
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	4.000	2.400	1.600	800
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CÀU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	4.000	2.400	1.600	800
6	ĐƯỜNG 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 288 đến hết Trạm nước sạch	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến Tỉnh lộ 288	1.800	1.100	700	400
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	1.300	800	500	300
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	2.000	1.200	800	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	1.700	1.000	700	300
9	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐỘI ĐỘC LẬP**	1.500	900	600	300
10	**ĐƯỜNG NGÕ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)**	900	500	400	200
11	**KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	4.000	2.400	1.600	800
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	2.400	1.400	1.000	500
12	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết Bưu điện huyện	4.000	2.400	1.600	800
13	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	600	400	200	100
14	**ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)**	1.200	700		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
1.1	**Xã Lương Phong, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.300	800		
-	Đoạn từ hết Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cấm	1.000	600		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cấm đến hết cầu Chớp	1.400	800		
-	Đoạn từ hết cầu Chớp đến đất Trung tâm GDTX	1.900	1.100		
1.2	**Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	2.800	1.700		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	1.600	1.000		
1.3	**Xã Hoàng An, Thanh Vân**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.300	800		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	1.600	1.000		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	1.300	800		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	900	500		
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
2.1	**Xã Danh Thắng, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.000	600		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	800	500		
2.2	**Xã Đông Lỗ**				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	900	500		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lỗ	1.100	700		
-	Đoạn tiếp sau Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	800	500		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	500	300		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
3.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	1.400	800		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTS Phúc Thắng đến hết địa phận xã Đức Thắng	900	500		
3.2	**Xã Thái Sơn**				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	800	500		
3.3	**Xã Hoàng Vân**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	800	500		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	700	400		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	800	500		
3.4	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ sau cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	800	500		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập(Hoàng An) đến giao QL 37	1.000	600		
4	**TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)**				
4.1	**Xã Ngọc Sơn**				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	1.500	900		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	1.100	700		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	900	500		
4.2	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba Tùng (cổng chợ huyện) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	2.500	1.500		
4.3	**Xã Danh Thắng, Thường Thắng**				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	2.300	1.400		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh) đến hết đất Danh Thắng	1.800	1.100		
4.4	**Xã Bắc Lý**				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.000	600		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ (nhà ông Tỉnh, bà Tám)	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến hết đất Bắc Lý	1.300	800		
4.5	**Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình**				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.000	600		
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
5.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn đến giao đường bê tông đi chợ Thắng	3.800	2.300		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	3.300	2.000		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	2.300	1.400		
	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến đường vào thôn Văn Tự	1.900	1.100		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Văn Tự đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	1.600	1.000		
5.2	**Xã Thường Thắng, Hùng Sơn**				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) đến giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông)	1.300	800		
-	Đoạn từ sau giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) đến mốc ranh giới Thường Thắng - Hùng Sơn (364)	1.600	1.000		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	1.900	1.100		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) - đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	2.200	1.300		
5.3	**Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành**				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	1.600	1.000		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	1.300	800		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	1.500	900		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh)	1.000	600		
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh) đến hết cầu Vát	1.500	900		
6	**TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	1.800	1.100		
7	**ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)**				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) đến hết Kho K23	1.000	600		
8	**ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA**				
-	Đoạn từ phố Hoa đến hết UBND xã Bắc Lý	1.000	600		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý đến đầu cầu Rô	700	400		
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	500	300		
-	Đoạn từ sau đường vào Tân Hưng (Ba Gò) đến giao đường Thắng - Gầm	400	200		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm đến hết đất Đoan Bái	500	300		
9	**ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN**				
	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường- hết nhà nghỉ Hà Tuyên	1.100	700		
	Đoạn từ hết nhà nghỉ Hà Tuyên đến cầu thôn Tân Sơn	700	400		
	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến Hoà Sơn	400	200		
10	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)**	800	500		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã,nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	**Xã Trung du**						
1.	Xã nhóm A	900	650	430	620	420	360
2.	Xã nhóm B	750	540	410	500	380	300
II	**Xã Miền núi**						
1.	Xã nhóm A	830	500	380	480	380	320
2.	Xã nhóm B	620	420	260	450	310	260

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã,nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Trung du**						
1.	Xã nhóm A	610	460	320	450	320	260
2.	Xã nhóm B	520	380	280	360	280	210
II	**Xã Miền núi**						
1.	Xã nhóm A	560	360	270	350	200	180
2.	Xã nhóm B	480	320	200	310	180	150

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã,nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Trung du**						
1.	Xã nhóm A	610	460	320	450	320	260
2.	Xã nhóm B	520	380	280	360	280	210
II	**Xã Miền núi**						
1.	Xã nhóm A	560	360	270	350	200	180
2.	Xã nhóm B	480	320	200	310	180	150

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã Trung du :

+ Xã nhóm A: Đoan Bái, Bắc Lý, Hoàng Lương, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung;

+ Xã nhóm B: Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm,Quang Minh, Hương Lâm, Đông Lỗ.

- Xã miền núi :

+ Xã nhóm A: Lương Phong; Đức Thắng, Ngọc Sơn, Danh Thắng; Hùng Sơn, Hoàng An

+ Xã nhóm B: Thường Thắng, Thái Sơn, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Đồng Tân, Hoàng Vân.

3. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG**				
1	**Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến giáp đất nhà ông Ky, bà Thi	4.400	2.600	1.800	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Ky, bà Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	5.500	3.300	2.200	1.100
-	Đoạn từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Đoạn từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ đất nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	5.500	3.300	2.200	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	5.300	3.200	2.100	1.100
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cống Chiếng	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Đoạn từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	5.500	3.300	2.200	1.100
-	Đoạn từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá)	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá) đến giáp Hồ huyện	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ đất Phòng GDĐT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	5.500	3.500	2.400	1.200
2	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	5.000			
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	4.000			
3	**Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà Luyến Cường	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ hết đất nhà Luyến Cường đến hết đất nhà Tuấn Kim	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	4.800	2.900	1.900	1.000

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO đến đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đất Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu trũng (đầu khu 3)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu khu 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.400	1.400	1.000	500
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	600	400	200	
4	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Chì	2.000	1.400	800	600
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhàn	1.800	1.000	700	500
-	Đoạn từ hết đất bà Nhàn đến hết đất ông Lại	1.400	900	700	300
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	2.000	1.400	800	600
-	Đoạn từ hết đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.800	1.000	700	500
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	1.400	900	700	300
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
5	**Đường Ngô Văn Cảnh**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Thành (số nhà 18)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Nhược (số nhà 42)	1.400	800	600	300
-	Đoạn từ hết đất ông Nhược đến hết nhà ông Kỷ Minh (số nhà 94)	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
6	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.800	1.100	700	400
+	Đoạn sâu, trũng	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại	1.400	800	600	300
+	Đoạn sâu, trũng	1.100	700	400	200
7	**Đường Nguyễn Văn Ty**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn còn lại	2.400	1.400	1.000	500
+	Đoạn sâu, trũng	1.800	1.100	700	400
8	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn còn lại	1.800	1.100	700	400
9	**Đường Nguyễn Thế Nho**	3.800			
10	**Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động**	3.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	**Khu dân cư số 4**	4.000			
12	**Khu dân cư thương mại Chợ mới**	4.500			
13	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	600	400	200	
II	**THỊ TRẤN NẾNH**				
1	**Đường Thân Công Tài (Tỉnh lộ 295b)**				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến hết nhà Hùng Nam	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà Hòa Luật	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	7.500	4.500	3.000	1.500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nếnh	6.600	4.000	2.600	1.300
+	Đoạn đất trũng, sâu	4.200	2.500	1.700	800
2	**Đường Sen Hồ**				
-	Đoạn từ đường Tầu đến giáp đất Quảng Minh	3.000	1.800	1.200	
3	**Đường Nội thị**				
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính thôn Yên Ninh)	1.200	800	600	
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính thôn Ninh Khánh)	1.200	700	500	
4	**Đường Ngô Văn Cảnh**	1.200			
5	**Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)**	1.200	700		
6	**Khu dân cư Hạc Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)**	5.400			
7	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	700	500		
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 37**				
1.1	**Xã Hồng Thái**				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	4.800	2.900	1.900	
1.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	5.300	3.100	2.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	3.800	2.400	1.600	
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	4.800	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	4.600	2.800	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.800	1.800	1.200	
1.3	**Trung tâm xã Tự Lạn:**				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	2.200	1.300	900	
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	2.000	1.200	800	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	2.100	1.300	800	
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguộn	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguộn đến giáp xã Bích Sơn	1.700	1.000	700	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.200	700	500	
1.4	**Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:**				
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000	700	
+	Đoạn sâu, trũng	1.200	700	500	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.800	1.200	600	
-	Đoạn từ hết đất Miếu Hà đến đường rẽ chợ Tràng (Giáp đất Ô Tuấn)	2.500	1.400	800	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Tràng đến hết xóm 9	2.300	1.200	800	
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa)	2.000	1.200	700	
2	**Tỉnh lộ 298**				
2.1	**Xã Quảng Minh:** (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn còn lại	1.800	1.100	700	
2.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến hết Công ty may Việt An	2.500	1.200	900	
-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	2.000	900	700	
+	Đoạn trũng, sâu	1.300	700	500	
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.500	900	700	
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	700	500	300	
2.3	**Xã Minh Đức:**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	700	400	300	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	1.200	500	300	
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
3.1	**Xã Hồng Thái:**				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến hết đất Bưu điện Hồng Thái	4.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	3.000	1.700	1.100	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ vào xóm Sến	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	2.000	1.200	800	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.300	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguộn	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Nguộn đến đường rẽ xóm Chùa	4.500	2.900	1.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.600	1.000	600	
3.2	**Xã Hoàng Ninh:**				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nếnh) đến đường rẽ thôn Hoàng Mai	3.000	1.700	1.100	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn đất [illegible]	2.100	1.300	800	
-	Đoạn đường rẽ [illegible] thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	3.500	1.800	1.200	
3.3	**Xã Quang Châu**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nếnh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	3.500	2.200	1.500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	3.300	2.100	1.400	
-	Đường từ tỉnh lộ 295B đến cầu mới Đáp Cầu (Đường dẫn lên cầu đường bộ)	4.000	2.500	1.500	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	**Xã Nghĩa Trung:**				
-	Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	2.400	1.400	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
5	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà - xã Vân Hà**				
5.1	**Xã Quảng Minh:** Từ giáp đất TT Nếnh đến hết đất Quảng Minh	2.500	1.600	1.000	
5.2	**Xã Ninh Sơn**				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.800	800	500	
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	1.300	600	500	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	1.000	400	200	
5.3	**Xã Tiên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	800	300	200	
-	Đoạn từ bến gầm Phú Tài đi Hiệp Hòa	500	300	200	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	600	400	200	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	500	300	200	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	500	300	200	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã	500	300	200	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến đầu đê thôn Thân Chúc	600	400	200	
6	**Tỉnh lộ 298 B**				
6.1	**Xã Quảng Minh**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh 2	1.500	900	600	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	1.300	800	500	
6.2	**Xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nếnh đi chùa Bổ Đà	1.000	600	400	
7	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4	1.000	600	500	
-	Từ đoạn hết Thôn 4 đến giáp với Ngọc Vân	900	600	300	
8	**Trục đường liên xã**				
8.1	**Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	2.100	1.300	800	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.600	1.000	600	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến hết cống Đình thôn Vân Cốc	1.200	700	500	
-	Đoạn hết cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	1.000	600	400	
8.2	**Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	900	500	400	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600	400	200	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	450	300	200	
-	Đoạn còn lại	450	300	200	
8.3	**Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)**				
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	900	600	400	
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	700	500	300	
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	600	400	200	
-	Đoạn còn lại	500	300	200	
8.4	**Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)**				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp thôn Thượng	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.800	1.100	700	
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiểu	1.400	800	600	
-	Đoạn còn lại	1.200	700	500	
8.5	**Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai**				
-	Đoạn từ QL37 đến đường rẽ vào thôn Rãnh	900			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Rãnh đến giáp đất xã Hương Mai	600			
8.6	**Đường từ phố Tràng đi xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tràng đến Cống đất Xuân Minh	500	400		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung	400	300	200	
8.7	**Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan**	600			
8.8	**Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn**	700	600		
9	**Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn**				
9.1	**Xã Hương Mai**				
	Trục từ phố Tràng đi phố Hoa				
-	Đoạn từ phố Tràng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (xã Hương Mai)	600	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (xã Hương Mai) đến Cống Nội	500	300		
	Trục đường Quán Rãnh đi Đông Ích				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến Dốc Ông Bông	500	400	200	
-	Đoạn từ còn lại	400	300	200	
9.2	**Xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến công trường tiểu học khu Hà Thượng	500	300	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.3	**Xã Minh Đức**				
-	Đoạn từ đất cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	600			
9.4	**Xã Vân Trung**				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	500			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến hết Cây xăng (giáp đường cao tốc)	1.300			
9.5	**Xã Vân Hà**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	1.700	1.000		
9.6	**Xã Hồng Thái**				
	Khu đất ở thương mại nằm trong khu B đô thị mới Đình Trám Sen Hồ	4.800			
9.7	**Xã Quang Châu**				
	Đường ngoài Khu công nghiệp Quang Châu	3.000	1.800	1.200	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG**				
1	**Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	2.100	1.300	850	400
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	1.800	1.100	700	350
+	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến giáp đất nhà ông Ky, bà Thi	2.200	1.300	900	450
-	Đoạn từ đất nhà ông Ky, bà Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	2.400	1.500	950	500
-	Đoạn từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	2.600	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	3.300	2.000	1.300	650
-	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	3.300	2.000	1.300	650
-	Đoạn từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	2.700	1.600	1.100	550
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cống Chiếng	2.100	1.300	850	400
-	Đoạn từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	2.600	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá) đến giáp Hồ huyện	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất Phòng GDĐT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	3.000	1.800	1.200	600
2	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	2.500			
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.000			
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	2.100	1.300	850	400
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà Luyến Cường	2.400	1.500	950	500
-	Đoạn từ hết đất nhà Luyến Cường đến hết đất nhà Tuấn Kim	2.700	1.600	1.100	550
-	Đoạn từ hết đất nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	2.700	1.600	1.100	550
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	2.400	1.500	950	500
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO đến đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	2.100	1.300	850	400
-	Đoạn từ đất Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	1.800	1.100	700	350
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	1.500	900	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	1.200	700	500	250
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu trũng (đầu khu 3)	900	550	350	200
-	Đoạn từ đầu khu 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	1.200	700	500	250
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	700	400	300	150
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	300	200	100	
4	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Chì	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhàn	900	500	350	250
-	Đoạn từ hết đất bà Nhàn đến hết đất ông Lại	700	450	350	150
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ hết đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	900	500	350	250
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	700	450	350	150
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
5	**Đường Ngô Văn Cảnh**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Thành (số nhà 18)	900	550	350	200
-	Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Nhược (số nhà 42)	700	400	300	150
-	Đoạn từ hết đất ông Nhược đến hết nhà ông Kỷ Minh (số nhà 94)	550	350	200	100
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
6	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	900	550	350	200
+	Đoạn sâu, trũng	700	400	300	150
-	Đoạn còn lại	700	400	300	150
+	Đoạn sâu, trũng	550	350	200	100
7	**Đường Nguyễn Văn Ty**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	1.500	900	600	300
-	Đoạn còn lại	1.200	700	500	250
+	Đoạn sâu, trũng	900	550	350	200
8	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	1.500	900	600	300
-	Đoạn còn lại	900	550	350	200
9	**Đường Nguyễn Thế Nho**	1.900			
10	**Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động**	1.500			
11	**Khu dân cư số 4**	2.000			
12	**Khu dân cư thương mại Chợ mới**	2.250			
13	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	300	200	100	
II	**THỊ TRẤN NÉNH**				
1	**Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	2.700	1.600	1.100	550

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Ngã tư thôn Ninh Khánh đến hết nhà Hùng Nam	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	3.300	2.000	1.300	650
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà Hòa Luật	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ hết đất nhà Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	3.800	2.300	1.500	750
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nếnh	3.300	2.000	1.300	650
+	Đoạn đất trũng, sâu	2.100	1.300	850	400
2	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ đường Tầu đến giáp đất Quảng Minh	1.500	900	600	
3	**Đường Nội thị**				
-	Đường thôn Nhân Tín (đường trục chính thôn Yên Ninh)	600	400	300	
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính thôn Ninh Khánh)	600	350	250	
4	**Đường Ngô Văn Cảnh**	600			
5	**Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)**	600	350		
6	**Khu dân cư Hạc Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)**	2.700			
7	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	350	250		
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 37**				
1.1	**Xã Hồng Thái**				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	2.400	1.500	950	
1.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	2.650	1.600	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.900	1.200	800	
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	2.400	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	1.400	900	600	
1.3	**Trung tâm xã Tự Lạn:**				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	1.300	750	500	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.100	650	450	
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	1.000	600	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	1.100	650	400	
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	900	550	350	
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguộn	700	400	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguộn đến giáp xã Bích Sơn	850	500	350	
+	Đoạn đất trũng, sâu	600	350	250	
1.4	**Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:**				
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	850	500	350	
+	Đoạn sâu, trũng	600	350	250	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	900	600	300	
-	Đoạn từ hết đất Miếu Hà đến đường rẽ chợ Tràng (Giáp đất Ô Tuấn)	1.300	700	400	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Tràng đến hết xóm 9	1.150	600	400	
-	Đoạn còn lại	1.000	600	350	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	**Tỉnh lộ 298**				
2.1	**Xã Quảng Minh:** (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	1.300	750	500	
-	Đoạn còn lại	900	550	350	
2.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến hết Công ty may Việt An	1.100	600	450	
-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.000	450	350	
+	Đoạn trũng, sâu	650	350	250	
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	750	450	350	
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	350	250	150	
2.3	**Xã Minh Đức:**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	350	200	150	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	800	500	300	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	600	250	150	
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
3.1	**Xã Hồng Thái:**				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến hết đất Bưu điện Hồng Thái	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	1.500	850	550	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ vào xóm Sến	1.300	750	500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	1.000	600	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	650	400	250	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguộn	1.800	1.100	700	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Nguộn đến đường rẽ xóm Chùa	2.250	1.500	950	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	1.800	1.100	700	
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500	300	
3.2	**Xã Hoàng Ninh:**				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nếnh) đến đường rẽ thôn Hoàng Mai	1.500	850	550	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.100	650	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	1.750	900	600	
3.3	**Xã Quang Châu**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nếnh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	1.800	1.100	750	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	1.700	1.100	700	
-	Đường từ tỉnh lộ 295B đến cầu mới Đáp Cầu (Đường dẫn lên cầu đường bộ)	2.000	1.200		
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	**Xã Nghĩa Trung:**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1.200	700	500	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
5	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà - xã Vân Hà**				
5.1	**Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nếnh đến hết đất Quảng Minh**	1.300	800	500	
5.2	**Xã Ninh Sơn**				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	900	400	250	
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	650	300	250	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	500	200	100	
5.3	**Xã Tiên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	400	200	100	
-	Đoạn từ bến gầm Phú Tài đi Hiệp Hòa	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	300	200	100	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	250	200	100	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến đầu đê thôn Thân Chúc	300	200	100	
6	**Tỉnh lộ 298 B**				
6.1	**Xã Quảng Minh**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	850	500	350	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh 2	750	450	300	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	650	400	250	
6.2	Xã Trung Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nếnh đi chùa Bổ Đà	500	300	200	
7	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4	500	300	250	
-	Từ đoạn hết Thôn 4 đến giáp với Ngọc Vân	450	300	150	
8	**Trục đường liên xã**				
8.1	**Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)**				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	1.100	650	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500	300	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến hết cống Đình thôn Vân Cốc	600	350	250	
-	Đoạn hết cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	500	300	200	
8.2	**Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	450	250	200	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	300	200	100	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	250	200	100	
-	Đoạn còn lại	250	200	100	
8.3	**Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)**				
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	450	300	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	350	250	150	
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	300	200	100	
-	Đoạn còn lại	250	200	100	
8.4	**Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)**				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp thôn Thượng	1.100	650	400	
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	900	550	350	
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiểu	700	400	300	
-	Đoạn còn lại	600	350	250	
8.5	**Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai**				
-	Đoạn từ QL37 đến đường rẽ vào thôn Rãnh	450			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Rãnh đến giáp đất xã Hương Mai	300			
8.6	**Đường từ phố Tràng đi xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tràng đến Cống đất Xuân Minh	250	200		
-	Đoạn từ Cốống đất Xuân Minh đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	200	200	100	
8.7	**Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan**	300			
8.8	**Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn**	350	300		
9	**Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn**				
9.1	**Xã Hương Mai**				
	Trục từ phố Tràng đi phố Hoa				
-	Đoạn từ phố Tràng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (xã Hương Mai)	300	200	100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (xã Hương Mai) đến Cống Nội	250	200		
	Trục đường Quán Rãnh đi Đông Ích				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến Dốc Ông Bông	250	200	100	
-	Đoạn từ còn lại	200	200	100	
9.2	**Xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến công trường tiểu học khu Hà Thượng	250	200	100	
9.3	**Xã Minh Đức**				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	300			
9.4	**Xã Vân Trung**				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	250			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến hết Cây xăng (giáp đường cao tốc)	650			
9.5	**Xã Vân Hà**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	850	500		
9.6	**Xã Hồng Thái**				
-	Khu đất ở thương mại nằm trong khu B đô thị mới Đình Trám Sen Hồ	1.500	900	600	
9.7	**Xã Quang Châu**				
-	Đường ngoài Khu công nghiệp Quang Châu	1500	900		
10	**Quốc lộ 1A chạy qua huyện Việt Yên**	1.500	800	400	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG**				
1	**Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	2.100	1.300	900	400
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	1.800	1.100	700	400
+	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến giáp đất nhà ông Ky, bà Thi	2.200	1.300	900	500
-	Đoạn từ đất nhà ông Ky, bà Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	2.400	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	2.600	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	2.800	1.700	1.100	600
-	Đoạn từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	2.800	1.700	1.100	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	2.700	1.600	1.100	600
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cống Chiềng	2.100	1.300	900	400
-	Đoạn từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	2.600	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	2.800	1.700	1.100	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá) đến giáp Hồ huyện	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất Phòng GDĐT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	3.000	1.800	1.200	600
2	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	2.500			
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.000			
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	2.100	1.300	900	400
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà Luyến Cường	2.400	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất nhà Luyến Cường đến hết đất nhà Tuấn Kim	2.700	1.600	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	2.700	1.600	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	2.400	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO đến đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	2.100	1.300	900	400
-	Đoạn từ đất Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	1.200	700	500	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu trũng (đầu khu 3)	900	600	400	200
-	Đoạn từ đầu khu 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	1.200	700	500	300
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	700	400	300	200
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	300	200	100	
4	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Chì	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhàn	900	500	400	300
-	Đoạn từ hết đất bà Nhàn đến hết đất ông Lại	700	500	400	200
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ hết đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	900	500	400	300
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	700	500	400	200
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
5	**Đường Ngô Văn Cảnh**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Thành (số nhà 18)	900	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất ông Thành đến hết đất ông Nhược (số nhà 42)	700	400	300	200
-	Đoạn từ hết đất ông Nhược đến hết nhà ông Kỷ Minh (số nhà 94)	550	400	200	100
-	Đoạn còn lại	300	200	100	
6	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	900	600	400	200
+	Đoạn sâu, trũng	700	400	300	200
-	Đoạn còn lại	700	400	300	200
+	Đoạn sâu, trũng	550	400	200	100
7	**Đường Nguyễn Văn Ty**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	1.500	900	600	300
-	Đoạn còn lại	1.200	700	500	300
+	Đoạn sâu, trũng	900	600	400	200
8	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	1.500	900	600	300
-	Đoạn còn lại	900	600	400	200
9	**Đường Nguyễn Thế Nho**	1.900			
10	**Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động**	1.500			
11	**Khu dân cư số 4**	2.000			
12	**Khu dân cư thương mại Chợ mới**	2.300			
13	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	300	200	100	
II	**THỊ TRẤN NÉNH**				
1	**Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	2.700	1.600	1.100	600
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến hết nhà Hùng Nam	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	3.300	2.000	1.300	700

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết đất nhà Hòa Luật	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn tiếp theo đất nhà Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nếnh	3.300	2.000	1.300	700
+	Đoạn đất trũng, sâu	2.100	1.300	900	400
2	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ đường Tầu đến giáp đất Quảng Minh	1.500	900	600	
3	**Đường Nội thị**				
-	Đường thôn Nhân Tín (đường trục chính thôn Yên Ninh)	600	400	300	
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính thôn Ninh Khánh)	600	400	300	
4	**Đường Ngô Văn Cảnh**	600			
5	**Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)**	600	400		
6	**Khu dân cư Hạc Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)**	2.700			
7	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	350	300		
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 37**				
1.1	**Xã Hồng Thái**				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	2.400	1.500	1.000	
1.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	2.650	1.600	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.900	1.200	800	
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	2.400	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	1.400	900	600	
1.3	**Trung tâm xã Tự Lạn:**				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.100	700	500	
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	1.000	600	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	1.100	700	400	
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	900	600	400	
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguộn	700	400	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguộn đến giáp xã Bích Sơn	850	500	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	600	400	300	
1.4	**Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:**				
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	850	500	400	
+	Đoạn sâu, trũng	600	400	300	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	900	600	300	
-	Đoạn từ hết đất Miếu Hà đến đường rẽ chợ Tràng (Giáp đất Ô Tuấn)	1.300	700	400	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Tràng đến hết xóm 9	1.150	600	400	
-	Đoạn còn lại	1.000	600	400	
2	**Tỉnh lộ 298**				
2.1	**Xã Quảng Minh:** (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	1.300	800	500	
-	Đoạn còn lại	900	600	400	
2.2	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến hết Công ty may Việt An	1.100	600	500	
-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.000	500	400	
+	Đoạn trũng, sâu	650	400	300	
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	750	500	400	
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	350	300	200	
2.3	**Xã Minh Đức:**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	350	200	200	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	800	500	300	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	600	300	200	
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
3.1	**Xã Hồng Thái:**				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến hết đất Bưu điện Hồng Thái	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	1.500	900	600	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ vào xóm Sến	1.300	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	1.000	600	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	650	400	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguộn	1.800	1.100	700	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Nguộn đến đường rẽ xóm Chùa	2.250	1.500	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ vào xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	1.800	1.100	700	
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500	300	
3.2	**Xã Hoàng Ninh:**				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nếnh) đến đường rẽ thôn Hoàng Mai	1.500	900	600	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	1.750	900	600	
3.3	**Xã Quang Châu**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nếnh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	1.800	1.100	800	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	1.700	1.100	700	
-	Đường từ tỉnh lộ 295B đến cầu mới Đáp Cầu (Đường dẫn lên cầu đường bộ)	2.000	1.300	800	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	**Xã Nghĩa Trung:**				
-	Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1.200	700	500	
+	Đoạn đất trũng, sâu	700	400	300	
5	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà - xã Vân Hà**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.1	Xã Quảng Minh:				
-	Đoạn từ giáp đất TT Nếnh đến hết đất Quảng Minh	1.300	800	500	
5.2	Xã Ninh Sơn				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	900	400	300	
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	650	300	300	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	500	200	100	
5.3	**Xã Tiên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	400	200	100	
-	Đoạn từ bến gầm Phú Tài đi Hiệp Hòa	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	300	200	100	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	250	200	100	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã	250	200	100	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến đầu đê thôn Thân Chúc	300	200	100	
6	**Tỉnh lộ 298 B**				
6.1	**Xã Quảng Minh**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	850	500	400	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh 2	750	500	300	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	650	400	300	
6.2	**Xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nếnh đi chùa Bổ Đà	500	300	200	
7	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4	500	300	300	
-	Từ đoạn hết Thôn 4 đến giáp với Ngọc Vân	450	300	200	
8	**Trục đường liên xã**				
8.1	**Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)**				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	1.100	700	400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500	300	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến hết cống Đình thôn Vân Cốc	600	400	300	
-	Đoạn hết cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	500	300	200	
8.2	**Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	450	300	200	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	300	200	100	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	230	200	100	
-	Đoạn còn lại	230	200	100	
8.3	**Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)**				
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	450	300	200	
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	350	300	200	
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	300	200	100	
-	Đoạn còn lại	250	200	100	
8.4	**Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp thôn Thượng	1.100	700	400	
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	900	600	400	
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiểu	700	400	300	
-	Đoạn còn lại	600	400	300	
8.5	**Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai**				
-	Đoạn từ QL37 đến đường rẽ vào thôn Rãnh	450			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Rãnh đến giáp đất xã Hương Mai	300			
8.6	**Đường từ phố Tràng đi xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tràng đến Cống đất Xuân Minh	250	200		
-	Đoạn từ Cốống đất Xuân Minh đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	200	200	100	
8.7	**Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan**	300			
8.8	**Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn**	350	300		
9	**Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn**				
9.1	**Xã Hương Mai**				
	Trục từ phố Tràng đi phố Hoa				
-	Đoạn từ phố Tràng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (xã Hương Mai)	300	200	100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (xã Hương Mai) đến Cống Nội	250	200		
	Trục đường Quán Rãnh đi Đông Ích				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến Dốc Ông Bông	250	200	100	
-	Đoạn từ còn lại	200	150	100	
9.2	**Xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến công trường tiểu học khu Hà Thượng	250	200	100	
9.3	**Xã Minh Đức**				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	300			
9.4	**Xã Vân Trung**				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	250			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến hết Cây xăng (giáp đường cao tốc)	650			
9.5	**Xã Vân Hà**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	850	500		
9.6	**Xã Hồng Thái**				
-	Khu đất ở thương mại nằm trong khu B đô thị mới Đình Trám Sen Hồ	1.500	900	600	
9.7	**Xã Quang Châu**				
-	Đường ngoài Khu công nghiệp Quang Châu	1.500	900		
10	**Quốc lộ 1A chạy qua huyện Việt Yên**	1.500	800	400	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2		
		vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3	vị trí 4	vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3
I.	**Xã Trung du**							
1.	Xã nhóm A	950	700	450	300	600	350	250
2.	Xã nhóm B	750	550	400	280	500	300	220
3.	Xã nhóm C	650	500	360	250	400	280	200
II.	**Xã Miền núi**							
1.	Xã nhóm A	600	420	250	210	350	250	190
2.	Xã nhóm B	500	350	230	180	300	220	180
3.	Xã nhóm C	450	300	200	170	280	180	170

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2		
		vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3	vị trí 4	vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3
I.	**Xã Trung du**							
1.	Xã nhóm A	660	490	310	210	420	250	210
2.	Xã nhóm B	530	380	280	200	350	210	200
3.	Xã nhóm C	450	350	250	190	280	200	170
II.	**Xã Miền núi**							
1.	Xã nhóm A	420	290	200	180	240	190	160
2.	Xã nhóm B	350	250	180	160	210	170	150
3.	Xã nhóm C	310	210	170	140	200	150	140

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2		
		vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3	vị trí 4	vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3
I.	**Xã Trung du**							
1.	Xã nhóm A	660	490	310	210	420	250	210
2.	Xã nhóm B	530	380	280	200	350	210	200
3.	Xã nhóm C	450	350	250	190	280	200	170
II.	**Xã Miền núi**							
1.	Xã nhóm A	420	290	200	180	240	190	160
2.	Xã nhóm B	350	250	180	160	210	170	150
3.	Xã nhóm C	310	210	170	140	200	150	140

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.

+ Xã nhóm B: Tự Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến.

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.

- Xã miền núi :

+ Xã nhóm A: Minh Đức.

+ Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

+ Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan, Vân Trung.

4. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn Cao Thượng**				
1.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến đường rẽ Phúc Hòa	7.200	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	6.000	2.400	1.800	
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	7.200	3.400	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	6.000	3.000	1.200	
1.3	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế Tân Yên	3.600	1.800	900	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.400	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	3.000	1.100	800	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	2.500	1.000	600	
1.4	**Đường Cao Kỳ Vân**	6.000	3.600	1.800	
1.5	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	3.000	1.500	800	
1.6	**Đường Đình Giã**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	6.000	3.600	1.800	
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	4.000	1.500	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	2.500	1.000	600	
1.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng**				
-	Đoạn từ đường 398 vào Bệnh viện Đa khoa	4.000	2.000	1.000	
-	Đoạn từ đường 398 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	3.000	1.500	800	
-	Các đường còn lại	1.200	700	500	300
2	**Thị trấn Nhã Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	4.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	5.000	2.400	1.300	
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	6.000	2.400	1.300	
2.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	4.000	2.000	800	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	6.000	1.800	1.200	
2.3	**Đường nội thị**				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.000	600	400	200
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.200	600	500	
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	1.500	700	600	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Tỉnh lộ 398 (284)**				
1.1	**Xã Quế Nham:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	3.500	2.100	1.400	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	3.000	1.200	900	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	2.400	1.200	700	
1.2	**Xã Việt Lập :**				
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	3.300	1.100	900	
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	1.700	1.200	
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.300	1.100	900	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	2.500	1.000	500	
1.3	**Xã Cao Xá:** Đoạn từ cổng làng Trại (bên phải đường tỉnh từ trung tâm huyện) đến kho dự trữ	3.300	1.800	1.000	
1.4	**Xã Cao Thượng:** Tỉnh lộ 398 đi qua xã Cao Thượng	4.500	2.200	1.300	
1.5	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	3.300	1.100	800	
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.800	1.100	800	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	2.500	1.000	400	
1.6	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	4.000	1.700	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	2.500	1.000	600	
1.7	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	2.500	1.000	500	
2.	**Tỉnh lộ 287 (294)**				
2.1	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	2.200	900	600	
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	1.700	900	500	
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	2.800	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	2.700	1.100	700	
2.2	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	3.500	1.700	900	
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	4.400	2.100	1.100	
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	3.300	1.100	900	
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	2.400	800	600	
2.3	**Xã Quang Tiến:** Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	2.600	1.100	600	
2.4	**Xã Đại Hóa:**				
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	2.600	1.100	600	
2.5	**Xã Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	2.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.800	900	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Hợp Đức**				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến [illegible] đến đường rẽ UBND xã	1.000	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	2.500	900	700	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Hợp Đức	2.000	800	600	
3.2	**Xã Cao Thượng**				
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến trường Tiểu học Cao Thượng	2.700	1.100	700	
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến thị trấn Cao Thượng	4.400	2.200	1.100	
3.3	**Xã Cao Xá**				
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	3.300	1.700	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.200	1.100	900	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.800	1.000	700	
3.4	**Xã Ngọc Châu:**				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	2.000	1.000	700	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	1.500	800	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	2.000	900	500	
3.5	**Xã Ngọc Thiện:** Khu Cầu Treo Bí thuộc xã Ngọc Thiện	2.500	1.200	900	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	2.000	1.000	600	
3.6	**Xã Song Vân:** Đoạn từ đầu cầu treo Bí đến hết khu dâu cư bám đường thôn Đồng Kim	2.500	1.200	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	2.000	800	500	
3.7	**Xã Ngọc Vân:**				
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	2.000	800	500	
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	2.000	800	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.800	700	400	
3.8	**Xã Việt Ngọc**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.800	1.300	800	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	2.000	900	500	
4.	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
4.1	**Xã Ngọc Lý**				
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bám đường 298	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cây xăng đi Cầu Đồng đến đầu làng Đồng	2.000	800	500	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	2.000	800	500	
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	1.700	700	500	
4.2	**Xã Cao Xá:**				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.400	2.500	1.300	
	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	3.000	1.200	800	
	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng	2.500	1.000	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	1.700	800	500	
4.3	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.700	900	500	
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	2.000	1.000	600	
5.	**Tỉnh lộ 297:**				
5.1	**Xã Việt Ngọc:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	2.500	1.300	600	
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	2.000	1.000	500	
-	Đoạn từ Cầu Cừu khúc đến địa phận Phố Mới	2.500	1.200	600	
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	2.000	1.000	500	
5.2	**Xã Lam Cốt:** Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đết hết đất Lam Cốt (đường 297)	1.700	900	700	
5.3	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.700	700	500	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.700	700	500	
-	Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	1.700	700	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	1.500	600	400	
6.	**Đường Song Vân đi Việt Tiến**				
6.1	**Xã Song Vân**: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	2.000	900	500	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.500	700	400	
6.2	**Xã Ngọc Vân**				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	2.000	1.000	700	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khánh)	2.200	1.300	600	
	Đoạn qua trung tâm xã (Đoạn từ đường rẽ thôn Đồng Khánh đến cầu Mẻ)	1.800	1.000	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.600	900	500	
7.	**Đường Kênh chính**				
7.1	**Xã Phúc Sơn**:				
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	1.200	400	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.000	400	300	
7.2	**Xã Lam Cốt**: toàn bộ tuyến kênh chính				
-	Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân	1.800	700	500	
-	Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn	1.500	700	400	
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	1.300	600	400	
7.3	**Xã Song Vân**: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	2.000	800	600	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.500	700	400	
7.4	**Xã Ngọc Thiện:**				
-	Đoạn từ Cây xăng đến giáp nhà may Hoa Sáng	2.800	1.000	900	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hoà Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	3.400	1.100	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế đến hết nhà ông Ái	2.800	900	700	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học Ngọc Thiện 2 đến Nhà văn hóa thôn Ải	2.500	1.200	700	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	2.000	1.000	600	
8.	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan**				
8.1	**Xã Ngọc Thiện**				
-	Đoạn từ cầu Vồng Bỉ đến giáp cổng UBND xã cũ	3.500	1.700	900	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.000	1.100	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	2.800	1.000	700	
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồi Giềng	2.000	900	600	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.500	700	400	
9.	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
9.1	**Xã Cao Thượng:** Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.800	800	500	
9.2	**Xã Phúc Hòa**				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	2.000	600	500	
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	2.800	900	700	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	1.500	700	400	
10.	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
10.1	**Xã Cao Xá:** Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	2.200	900	700	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	1.700	700	400	
10.2	**Xã An Dương:** Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	1.100	500	400	
10.3	**Xã Lam Cốt:**				
-	Đoạn từ Cầu Chản đến hết UBND xã Lam Cốt	1.600	700	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	1.000	500	300	
11	**Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)**				
11.1	**Xã Việt Lập:** Từ đường 398 đến Cầu Lăng	1.100	500	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	900	400	200	
11.2	**Xã Liên Chung:** Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến cổng đền Dành	1.200	400	200	
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	900	300	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	800	300	200	
12	**Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung**				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	1.100	500	300	
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	1.000	400	200	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	900	300	200	
13	**Đương liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)**				
13.1	**Xã Lan Giới**				
-	Đoạn từ trạm điện phố Thể đến Cống Thể	900	400		
-	Đoạn từ Cống Thể đến ngã ba Non Đỏ	700	300		
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	500	300		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn Cao Thượng**				
1.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến đường rẽ Phúc Hòa	3.600	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	3.000	1.200	900	
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	3.600	1.700	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	3.000	1.500	600	
1.3	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế Tân Yên	1.800	900	500	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	1.500	600	400	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	1.300	500	300	
1.4	**Đường Cao Kỳ Vân**	3.000	1.800	900	
1.5	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.500	800	400	
1.6	**Đường Đình Giã**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	3.000	1.800	900	
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	2.000	800	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	1.300	500	300	
1.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng**				
-	Đoạn từ đường 398 vào Bệnh viện Đa khoa	2.000	1.000	500	
-	Đoạn từ đường 398 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	1.500	800	400	
-	Các đường còn lại	600	400	300	200
2	**Thị trấn Nhã Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	2.500	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	3.000	1.200	700	
2.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	2.000	1.000	400	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	3.000	900	600	
2.3	**Đường nội thị**				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	500	300	200	100
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	600	350	300	
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	800	400	350	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Tỉnh lộ 398 (284)**				
1.1	**Xã Quế Nham:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.500	600	500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.200	600	400	
1.2	**Xã Việt Lập :**				
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.700	600	500	
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	2.200	900	600	
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	1.700	600	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.300	500	300	
1.3	**Xã Cao Xá:** Đoạn từ cổng làng Trại (bên phải đường tỉnh từ trung tâm huyện) đến kho dự trữ	1.700	900	500	
1.4	**Xã Cao Thượng:** Tỉnh lộ 398 đi qua xã Cao Thượng	2.300	1.100	700	
1.5	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.700	600	400	
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.400	600	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.300	500	200	
1.6	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	2.000	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.300	500	300	
1.7	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.300	500	300	
2.	**Tỉnh lộ 287 (294)**				
2.1	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.100	500	300	
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	900	500	300	
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	1.400	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.400	600	400	
2.2	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	900	500	
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	2.200	1.100	600	
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.700	600	500	
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.200	400	300	
2.3	**Xã Quang Tiến:** Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	1.300	600	300	
2.4	**Xã Đại Hóa:**				
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	1.300	600	300	
2.5	**Xã Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.400	600	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	900	500	300	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Hợp Đức**				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đến đường rẽ UBND xã	500	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.300	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Hợp Đức	1.000	400	300	
3.2	**Xã Cao Thượng**				
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến trường Tiểu học Cao Thượng	1.400	600	400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	600	
3.3	**Xã Cao Xá**				
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	1.700	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.100	600	500	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	900	500	400	
3.4	**Xã Ngọc Châu**:				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	1.000	500	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	800	400	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.000	500	300	
3.5	**Xã Ngọc Thiện**: Khu Cầu Treo Bí thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	600	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	500	300	
3.6	**Xã Song Vân**: Đoạn từ đầu cầu treo Bí đến hết khu dâu cư bám đường thôn Đồng Kim	1.300	600	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	1.000	400	300	
3.7	**Xã Ngọc Vân**:				
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.000	400	300	
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	1.000	400	200	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	400	200	
3.8	**Xã Việt Ngọc**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.400	700	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	1.000	500	300	
4.	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
4.1	**Xã Ngọc Lý**				
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bám đường 298	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cây xăng đi Cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.000	400	300	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.000	400	300	
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	900	400	300	
4.2	**Xã Cao Xá**:				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	700	
	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	1.500	600	400	
	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng	1.300	500	300	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	900	400	300	
4.3	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	900	500	300	
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1.000	500	300	
5.	**Tỉnh lộ 297:**				
5.1	**Xã Việt Ngọc:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	1.300	700	300	
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.000	500	300	
-	Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới	1.300	600	300	
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.000	500	300	
5.2	**Xã Lam Cốt:** Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đết hết đất Lam Cốt (đường 297)	900	500	400	
5.3	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	900	400	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	900	400	300	
-	Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	900	400	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	800	300	200	
6.	**Đường Song Vân đi Việt Tiến**				
6.1	**Xã Song Vân:** Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.000	500	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	400	200	
6.2	**Xã Ngọc Vân**				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.000	500	400	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khánh)	1.100	700	300	
	Đoạn qua trung tâm xã (Đoạn từ đường rẽ thôn Đồng Khánh đến cầu Mẻ)	900	500	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	800	500	300	
7.	**Đường Kênh chính**				
7.1	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	600	300	200	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	500	250	200	
7.2	**Xã Lam Cốt:** toàn bộ tuyến kênh chính				
-	Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân	900	400	300	
-	Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn	800	400	200	
-	Đoạn bờ bên kênh chính	700	300	200	
7.3	**Xã Song Vân:** Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.000	400	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	400	200	
7.4	**Xã Ngọc Thiện:**				
-	Đoạn từ Cây xăng đến giáp nhà may Hoa Sáng	1.400	500	500	
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.700	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế đến hết nhà ông Ái	1.400	500	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học Ngọc Thiện 2 đến Nhà văn hóa thôn Ải	1.300	600	400	
-	Các đoạn còn lại dọc đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	500	300	
8.	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan**				
8.1	**Xã Ngọc Thiện**				
-	Đoạn từ cầu Vồng Bí đến giáp cổng UBND xã cũ	1.800	900	500	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.500	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.400	500	400	
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồi Giềng	1.000	500	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	800	400	200	
9.	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
9.1	**Xã Cao Thượng:** Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	900	400	300	
9.2	**Xã Phúc Hòa**				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.000	300	300	
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.400	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	800	400	200	
10.	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
10.1	**Xã Cao Xá**: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.100	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	900	400	200	
10.2	**Xã An Dương:** Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	600	300	200	
10.3	**Xã Lam Cốt**:				
-	Đoạn từ Cầu Chản đến hết UBND xã Lam Cốt	800	400	200	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	500	300	200	
11	**Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)**				
11.1	**Xã Việt Lập**: Từ đường 398 đến Cầu Lăng	600	300	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	500	200	100	
11.2	**Xã Liên Chung**: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến cổng đền Dành	600	200	100	
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	500	200	100	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	400	200	100	
12	**Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung**				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	600	300	200	
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	500	200	100	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	500	200	100	
13	**Đương liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)**				
13.1	**Xã Lan Giới**				
-	Đoạn từ trạm điện phố Thể đến Cống Thể	500	200		
-	Đoạn từ Cống Thể đến ngã ba Non Đỏ	400	200		
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	300	200		

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn Cao Thượng**				
1.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến đường rẽ Phúc Hòa	3.600	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	3.000	1.200	900	
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	3.600	1.700	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	3.000	1.500	600	
1.3	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế Tân Yên	1.800	900	500	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	1.500	600	400	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	1.300	500	300	
1.4	**Đường Cao Kỳ Vân**	3.000	1.800	900	
1.5	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.500	800	400	
1.6	**Đường Đình Giã**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	3.000	1.800	900	
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	2.000	800	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	1.300	500	300	
1.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng**				
-	Đoạn từ đường 398 vào Bệnh viện Đa khoa	2.000	1.000	500	
-	Đoạn từ đường 398 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	1.500	800	400	
-	Các đường còn lại	600	400	300	200
2	**Thị trấn Nhã Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	2.500	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	3.000	1.200	700	
2.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	2.000	1.000	400	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	3.000	900	600	
2.3	**Đường nội thị**				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	500	300	200	100
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	600	350	300	
-	Đường Cả Trọng (từ cống làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	800	400	350	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Tỉnh lộ 398 (284)**				
1.1	**Xã Quế Nham:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.500	600	500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.200	600	400	
1.2	**Xã Việt Lập :**				
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.700	600	500	
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	2.200	900	600	
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	1.700	600	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.300	500	300	
1.3	**Xã Cao Xá:** Đoạn từ cổng làng Trại (bên phải đường tỉnh từ trung tâm huyện) đến kho dự trữ	1.700	900	500	
1.4	**Xã Cao Thượng:** Tỉnh lộ 398 đi qua xã Cao Thượng	2.300	1.100	700	
1.5	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.700	600	400	
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.400	600	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.300	500	200	
1.6	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	2.000	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.300	500	300	
1.7	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.300	500	300	
2.	**Tỉnh lộ 287 (294)**				
2.1	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.100	500	300	
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	900	500	300	
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	1.400	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.400	600	400	
2.2	**Xã Nhã Nam:**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	900	500	
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	2.200	1.100	600	
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.700	600	500	
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.200	400	300	
2.3	**Xã Quang Tiến:** Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	1.300	600	300	
2.4	**Xã Đại Hóa:**				
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	1.300	600	300	
2.5	**Xã Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.400	600	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	900	500	300	
3.	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Hợp Đức:**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Thần đến đường rẽ UBND xã	500	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.300	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Hợp Đức	1.000	400	300	
3.2	**Xã Cao Thượng**				
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến trường Tiểu học Cao Thượng	1.400	600	400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	600	
3.3	**Xã Cao Xá**				
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	1.700	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.100	600	500	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	900	500	400	
3.4	**Xã Ngọc Châu:**				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	1.000	500	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	800	400	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.000	500	300	
3.5	**Xã Ngọc Thiện:** Khu Cầu Treo Bi thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	600	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	500	300	
3.6	**Xã Song Vân:** Đoạn từ đầu cầu treo Bi đến hết khu dâu cư bám đường thôn Đồng Kim	1.300	600	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	1.000	400	300	
3.7	**Xã Ngọc Vân:**				
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.000	400	300	
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	1.000	400	200	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	400	200	
3.8	**Xã Việt Ngọc**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.400	700	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	1.000	500	300	
4.	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
4.1	**Xã Ngọc Lý**				
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bám đường 298	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cây xăng đi Cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.000	400	300	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.000	400	300	
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	900	400	300	
4.2	**Xã Cao Xá:**				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	700	
	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	1.500	600	400	
	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng	1.300	500	300	
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	900	400	300	
4.3	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	900	500	300	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	1.000	500	300	
5.	**Tỉnh lộ 297:**				
5.1	**Xã Việt Ngọc:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	1.300	700	300	
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.000	500	300	
-	Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới	1.300	600	300	
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.000	500	300	
5.2	**Xã Lam Cốt:** Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đết hết đất Lam Cốt (đường 297)	900	500	400	
5.3	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	900	400	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	900	400	300	
-	Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	900	400	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	800	300	200	
6.	**Đường Song Vân đi Việt Tiến**				
6.1	**Xã Song Vân:** Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.000	500	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	400	200	
6.2	**Xã Ngọc Vân**				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.000	500	400	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khánh)	1.100	700	300	
	Đoạn qua trung tâm xã (Đoạn từ đường rẽ thôn Đồng Khánh đến cầu Mẻ)	900	500	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	800	500	300	
7.	**Đường Kênh chính**				
7.1	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	600	300	200	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	500	250	200	
7.2	**Xã Lam Cốt:** toàn bộ tuyến kênh chính				
-	Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân	900	400	300	
-	Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn	800	400	200	
-	Đoạn bờ bên kênh chính	700	300	200	
7.3	**Xã Song Vân:** Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.000	400	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	400	200	
7.4	**Xã Ngọc Thiện:**				
-	Đoạn từ Cây xăng đến giáp nhà may Hoa Sáng	1.400	500	500	
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.700	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế đến hết nhà ông Ái	1.400	500	400	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học Ngọc Thiện 2 đến Nhà văn hóa thôn Ải	1.300	600	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	500	300	
8.	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.1	**Xã Ngọc Thiện**				
-	Đoạn từ cầu [illegible] đến giáp cổng UBND xã cũ	1.800	900	500	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.500	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.400	500	400	
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồi Giềng	1.000	500	300	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	800	400	200	
9.	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
9.1	**Xã Cao Thượng:** Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	900	400	300	
9.2	**Xã Phúc Hòa**				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.000	300	300	
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.400	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	800	400	200	
10.	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
10.1	**Xã Cao Xá**: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.100	500	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	900	400	200	
10.2	**Xã An Dương:** Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	600	300	200	
10.3	**Xã Lam Cốt**:				
-	Đoạn từ Cầu Chản đến hết UBND xã Lam Cốt	800	400	200	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	500	300	200	
11	**Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)**				
11.1	**Xã Việt Lập**: Từ đường 398 đến Cầu Lăng	600	300	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	500	200	100	
11.2	**Xã Liên Chung**: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến cổng đền Dành	600	200	100	
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	500	200	100	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	400	200	100	
12	**Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung**				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	600	300	200	
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	500	200	100	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	500	200	100	
13	**Đương liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)**				
13.1	**Xã Lan Giới**				
-	Đoạn từ trạm điện phố Thể đến Cống Thể	500	200		
-	Đoạn từ Cống Thể đến ngã ba Non Đỏ	400	200		
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	300	200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
	Xã nhóm A	700	600	400	300	500	350	300	240	300	250	230	200
	Xã nhóm B	600	400	300	250	400	280	250	220	250	230	200	190
	Xã nhóm C	400	300	260	200	300	230	210	180	240	200	190	

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
	Xã nhóm A	500	450	300	200	400	300	200	180	200	180	170	150
	Xã nhóm B	400	350	250	190	300	240	180	170	180	170	160	140
	Xã nhóm C	350	250	200	170	250	200	170	160	170	160	150	

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
	Xã nhóm A	500	450	300	200	400	300	200	180	200	180	170	150
	Xã nhóm B	400	350	250	190	300	240	180	170	180	170	160	140
	Xã nhóm C	350	250	200	170	250	200	170	160	170	160	150	

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã miền núi

- **Xã thuộc nhóm A:** Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Ngọc Châu, Liên Sơn, Việt Ngọc
- **Xã thuộc nhóm B:** Song Vân, Nhã Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn
- **Xã thuộc nhóm C:** An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

5. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**TT CẦU GỒ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
1.1	**Đoạn qua phố Đề Nắm - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	5.500	3.300	2.200	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	5.000	3.000		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	4.000	2.400		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	3.500	2.100		
1.2	**Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	5.500	3.300		
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	4.500	2.700	1.800	
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.500	3.300	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.500			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	4.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	3.500	2.100	1.400	
3	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	4.000	2.400		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn Vườn Hồi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	1.500	900	600	300
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.000	600	400	
II	**TT BỐ HẠ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	4.200	2.500		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	3.300	2.000	1.300	700

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	4.500	2.600	1.800	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bố Hạ	4.000	2.400	1.600	
2	**Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bố Hạ (ngã ba phương đông)	4.000	2.400	1.600	700
3	**Tỉnh lộ 268**				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	3.500	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến giáp xã Bố Hạ (hướng đi Cầu Phưa)	3.000	1.800		
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	3.000	1.800	1.200	
4	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ**				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	4.000	2.400	1.600	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sửu)	2.200	1.200	800	400
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sửu) đến giáp xã Bố Hạ	1.600	900	700	300
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.500	2.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bố Hạ	1.500	900	600	300
-	Khu vực dân cư thị trấn Bố Hạ	800	500	300	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	2.500	1.500	1.000	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bố Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.400	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.500	2.100	1.400	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	3.500	2.100	1.400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Bố Hạ	2.000	1.200		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bố Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	3.000	2.100	1.400	
-	Các đoạn còn lại đường 292	1.500	900	600	
2	**Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)**				
	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	2.000	1.200	800	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	800	
3	**Tỉnh lộ 268**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến hết chợ Mỏ Trạng	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.000	2.000	1.400	
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	2.000	1.200	800	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Phưa	1.500	900	600	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	500	
-	Các đoạn còn lại	600	400	200	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	3.500	2.100	1.400	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.200	800	
5	**Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ TT Bố Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	3.500	2.100	1.400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vĩ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	800	
-	Các đoạn còn lại	1.500	900		
6	**Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)**				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	600	
7	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268**				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.000	1.400	1.000	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	1.400	1.000	800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	1.200	800	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	1.000	700	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.200	800	600	
8	**Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp**	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	1.000	600	400	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	600	400	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gồ đến tiếp giáp đường 268	1.000	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	1.000	700	500	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cấy đến giáp xã Đồng Hưu	500	300	200	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	3.000	1.800	900	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.500	900	600	
9	**Đường cầu ông Bang**				
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	2.000	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	1.200	800	600	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	800	600	400	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	600	400	300	
10	**Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu**				
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất nhà ông Lượng	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Lượng đến giáp xã Đồng Hưu	400	300		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**TT Cầu Gồ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
1.1	**Đoạn qua phố Đề Nắm - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	2.500	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	1.800	1.100		
1.2	**Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	2.800	1.700		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	2.300	1.400	900	
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đến hết Ngân hàng NN & PTNT	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	2.300			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	2.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	1.800	1.100	700	
3	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Vườn Hồi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	850	500	350	150
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	1.300	750	500	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	750	450	300	150
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	850	500	350	150
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	750	450	300	150
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	500	300	200	
II	**TT BỐ HẠ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.100	1.300		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	1.700	1.000	650	350
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	2.300	1.300	900	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bố Hạ	2.000	1.200	800	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	**Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	2.300	1.400	900	450
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bố Hạ (ngã ba phương đông)	2.000	1.200	800	350
3	**Tỉnh lộ 268**				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	1.800	1.100	600	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến giáp xã Bố Hạ (hướng đi Cầu Phưa)	1.500	900		
	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.500	900	600	
4	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ**				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.300	750		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sửu)	1.100	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sửu) đến giáp xã Bố Hạ	800	450	350	150
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.100	650	450	200
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	1.800	1.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bố Hạ	750	450	300	150
-	Khu vực dân cư thị trấn Bố Hạ	400	250	150	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	1.300	750	500	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bố Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.800	1.100	700	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.300	750	500	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Bố Hạ	1.000	600		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bố Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	1.500	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại đường 292	750	450	300	
2	**Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)**				
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	1.300	750	500	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đồng Sơn	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	500	300	200	
-	Trung tâm xã Đồng Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
3	**Tỉnh lộ 268**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.300	900	600	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.500	1.000	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	750	450	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Phưa	750	450	300	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	350	250	
-	Các đoạn còn lại	300	200	100	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.500	900		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
5	**Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ TT Bố Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.800	1.100	700	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vĩ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	750	450		
6	**Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)**				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Các đoạn còn lại	700	400	300	
7	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268**				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.000	700	500	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	700	500	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	500	350	250	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	300	200	150	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	600	400	300	
8	**Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang**	500	300	200	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	500	300	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	550	350	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	300	200	150	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gồ đến tiếp giáp đường 268	500	350	250	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	500	350	250	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cấy đến giáp xã Đồng Hưu	250	150	100	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	1.500	900	450	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	750	450	300	
9	**Đường cầu ông Bang**				
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	1.000	700	450	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	300	200	150	

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**TT Cầu Gồ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
1.1	**Đoạn qua phố Đề Nắm - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	2.500	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	1.800	1.100		
1.2	**Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	2.800	1.700		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	2.300	1.400	900	
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đến hết Ngân hàng NN & PTNT	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	2.300			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	2.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	1.800	1.100	700	
3	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Vườn Hồi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	850	500	350	150
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	1.300	750	500	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	750	450	300	150
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	850	500	350	150
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	750	450	300	150
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	500	300	200	
II	**TT BỐ HẠ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.100	1.300		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	1.700	1.000	650	350
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	2.300	1.300	900	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bố Hạ	2.000	1.200	800	
2	**Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	2.300	1.400	900	450
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bố Hạ (ngã ba phương đông)	2.000	1.200	800	350
3	**Tỉnh lộ 268**				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	1.800	1.100	600	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến giáp xã Bố Hạ (hướng đi Cầu Phưa)	1.500	900		
	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.500	900	600	
4	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ**				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.300	750		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sửu)	1.100	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sửu) đến giáp xã Bố Hạ	800	450	350	150
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.100	650	450	200
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	1.800	1.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bố Hạ	750	450	300	150
-	Khu vực dân cư thị trấn Bố Hạ	400	250	150	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	1.300	750	500	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bố Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.800	1.100	700	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.300	750	500	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Bố Hạ	1.000	600		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bố Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	1.500	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại đường 292	750	450	300	
2	**Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)**				
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	1.300	750	500	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.000	600	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại	500	300	200	
-	Trung tâm xã Đồng Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
3	**Tỉnh lộ 268**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.300	900	600	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.500	1.000	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	750	450	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Phưa	750	450	300	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	350	250	
-	Các đoạn còn lại	300	200	100	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.500	900		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
5	**Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ TT Bố Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.800	1.100	700	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vĩ, Khu vực Cống Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	750	450		
6	**Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)**				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Các đoạn còn lại	700	400	300	
7	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268**				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.000	700	500	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	700	500	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	500	350	250	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	300	200	150	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	600	400	300	
8	**Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang**	500	300	200	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	500	300	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	300	200	150	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gồ đến tiếp giáp đường 268	500	350	250	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	500	350	250	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cấy đến giáp xã Đồng Hưu	250	150	100	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	1.500	900	450	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	750	450	300	
9	**Đường cầu ông Bang**				
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	1.000	700	450	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	300	200	150	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN NĂM 2013

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	440	380	300	350	280	250	220	200	150
2	Xã nhóm B	330	280	250	270	200	170	180	160	130
4	Xã nhóm C	220	200	180	170	160		150		

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	170	140	120	130	110	
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	170	140	120	130	110	
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Bố Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Tiến, Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Tâm.

+ Xã thuộc nhóm B: Đồng lạc, Đồng kỳ, Hương Vỹ, Đồng Vương, Hồng Kỳ.

+ Xã thuộc nhóm C: Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu.

6. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1.	**Thị trấn Vôi**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	8.000	4.600	3.000	1.400
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	8.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	9.000			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	11.000			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	8.000	4.800		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	8.500	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.500	3.800	2.400	1.200
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	5.500	2.700	2.000	1.500
	Đường Hố Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải	3.500	2.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cải đến hết đất thị trấn Vôi	2.500	2.000		
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	6.500	3.900	2.600	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	5.000	2.700	1.700	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	4.200	2.400	1.600	
1.3	**Đường nội thị thị trấn Vôi**				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	3.500	2.000	1.300	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	5.000	2.700	1.700	
	Đường Phạm Văn Liêu	4.000	2.500		
	Đường Trần Cảo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.000	2.400	1.600	
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	3.700	2.200	1.500	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	3.000	2.100	1.400	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	2.700	1.800	1.200	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	2.000	1.200		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	1.700	1.000		
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	1.200	900	600	400
2.	**Thị trấn Kép**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.500			
2.2	**Đường nội thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	2.000	1.400		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	2.000	1.400		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.600			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.000			
2.3	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.200	700		
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	800	600	400	200
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1.	**Đường Tỉnh 295B**				
1.1	**Xã Xuân Hương:**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900		
1.2	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	3.700	2.400	1.600	
-	**Quốc lộ 1A (Mới):**				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (thành phố Bắc Giang) đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	4.000	2.700	1.800	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	3.700	2.400	1.600	800
1.3	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	5.000	3.600	2.400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ lối rẽ vào cây Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	3.500	2.400		
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900		
1.4	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	2.400	1.400		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	4.000	2.400		
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	2.300	1.500		
1.5	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	3.500	2.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
1.6	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	2.500	1.800		
1.7	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	5.000	2.700	1.800	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	4.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	1.800	1.200	
1.8	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	3.200	1.900		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	3.700	2.100		
2.	**Tỉnh lộ 295**				
2.1	**Xã Tân Hưng**				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.000	1.500		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.500	1.300		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	2.000	1.000		
2.2	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	4.300	2.600		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.500	2.200		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	2.500	1.500		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.000			
2.3	**Xã Tân Thanh**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	2.000	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	2.300	1.400		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	900		
2.4	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.300	800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.500	900		
2.5	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.500			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.700			
3	**Quốc lộ 31**				
3.1	**Xã Thái Đào**				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	4.000	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	2.500	1.500		
3.2	**Xã Đại Lâm**				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	2.300	1.200		
-	Đoạn từ dộc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	2.000	1.000		
4.	**Quốc lộ 37**				
4.1	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cầy	1.000	600		
5.	**Tỉnh lộ 292**				
5.1	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	5.000	2.400	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	4.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.000	1.500	1.000	
5.2	**Xã Nghĩa Hoà**				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	3.000	1.800		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	2.000	1.200		
5.3	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mia	2.500	1.500		
5.4	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	3.000	1.800		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	2.800	1.700		
6.	**Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào**	2.000	900		
7.	**Đường huyện, xã**				
7.1	**Xã An Hà**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ lối rẽ tỉnh đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.500	900		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia	1.000	600		
7.2	**Xã Nghĩa Hoà:**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	900	500		
-	Đoạn từ ngã ba Mia đến giáp xã Nghĩa Hưng	1.000	600		
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	800			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đành	1.000	600		
7.3	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.200	800		
-	Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	1.200	800		
7.4	**Xã Đào Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.000	500		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	800			
7.5	**Xã Mỹ Thái**				
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	1.100	700		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cống đầu phố Triển	1.000	600		
-	Đoạn từ hết cống đầu phố Triển đến chân dốc Nghè	1.500	800		
-	Đoạn từ hết chân dốc Nghè phía phố Triển đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.000	500		
7.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.000	500		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	1.200	700		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.500	900		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiển	1.000	500		
7.7	**Xã Xương Lâm:**				
	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	1.000			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Thảo	1.000			
7.8	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	1.200	600		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	1.500	500		
7.9	**Xã Hương Sơn**				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	900	500		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	700		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	900	500		
7.10	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	1.000			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	900			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.11	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	900	500		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.000	600		
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.000	600		
7.12	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	900			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700			
7.13	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	900	500		
7.14	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1200	600		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	1000	500		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1.	**Thị trấn Vôi**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	4.000	2.300	1.500	700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	4.250			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	4.300			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	5.500			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	4.300	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	3.300	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	2.750	1.400	1.000	750
	Đường Hố Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cải đến hết đất thị trấn Vôi	1.300	1.000		
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	3.300	2.000	1.300	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	2.500	1.400	850	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	2.100	1.200	800	
1.3	**Đường nội thị thị trấn Vôi**				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	1.800	1.000	650	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	2.500	1.400	850	
	Đường Phạm Văn Liêu	2.000	1.300		
	Đường Trần Cảo				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.000	1.200	800	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	1.900	1.100	750	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	1.500	1.100	700	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	1.400	900	600	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.000	600		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	850	500		
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	600	450	300	200
2.	**Thị trấn Kép**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.300			
2.2	**Đường nội thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	1.000	700		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	1.000	700		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	800			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	500			
2.3	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	600	350		
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	400	300	200	100
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1.	**Đường tỉnh lộ 295B**				
1.1	**Xã Xuân Hương:**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.2	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	1.900	1.200	800	
-	**Quốc lộ 1A (Mới):**				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.000	1.400	900	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	1.900	1.200	800	400
1.3	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.750	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.4	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.200	700		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	1.800	1.200		
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.200	750		
1.5	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
1.6	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.300	900		
1.7	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	2.500	1.400	900	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	2.000	900	600	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.500	900	600	
1.8	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	1.600	950		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	1.900	1.100		
2.	**Tỉnh lộ 295**				
2.1	**Xã Tân Hưng**				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.500	750		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.300	650		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	1.000	500		
2.2	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	2.200	1.300		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.800	1.100		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.300	750		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.000			
2.3	**Xã Tân Thanh**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.000	600		
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.200	700		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	750	450		
2.4	**Xã Tiên Lục**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	650	400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.000	600		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	750	450		
2.5	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	750			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	850			
3.	**Quốc lộ 31**				
3.1	**Xã Thái Đào**				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	2.000	1.100	700	500
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	1.300	750		
3.2	**Xã Đại Lâm**				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.300	750		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.200	600		
-	Đoạn từ dộc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.000	500		
4.	**Quốc lộ 37**				
4.1	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cẩy	500	300		
5.	**Tỉnh lộ 292**				
5.1	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	2.500	1.200	800	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.500	750	500	
5.2	**Xã Nghĩa Hoà**				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.300	750		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.500	900		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	1.000	600		
5.3	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mia	1.300	750		
5.4	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	1.400	850		
6.	**Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào**	1.000	450		
7.	**Đường huyện, xã**				
7.1	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	750	450		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia	500	300		
7.2	**Xã Nghĩa Hoà:**				
	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	450	250		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Mía đến giáp xã Nghĩa Hưng	500	300		
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	400			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đành	500	300		
7.3	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	600	400		
7.4	**Xã Đào Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	650	400	250	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	400			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	500	250		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	500	300		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	**Xã Mỹ Thái**				
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	550	350		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cống đầu phố Triền	500	300		
-	Đoạn từ hết cống đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	750	400		
-	Đoạn từ hết chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	500	250		
7.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	500	250		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	600	350		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	750	450		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiển	500	250		
7.7	**Xã Xương Lâm:**				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Thảo	500			
7.8	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	600	300		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	750	250		
7.9	**Xã Hương Sơn**				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	450	250		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	550	350		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	450	250		
7.10	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	450			
7.11	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	450	250		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	500	300		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	500	300		
7.12	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	450			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	350			
7.13	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	450	250		
7.14	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	600	300		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	500	250		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐẤT ĐÔ THỊ ***				
1.	**Thị trấn Vôi**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	4.000	2.300	1.500	700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	4.250			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	4.300			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	5.500			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	4.300	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	3.300	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	2.750	1.400	1.000	750
	Đường Hố Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cải đến hết đất thị trấn Vôi	1.300	1.000		
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	3.300	2.000	1.300	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	2.500	1.400	850	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	2.100	1.200	800	
1.3	**Đường nội thị thị trấn Vôi**				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	1.800	1.000	650	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	2.500	1.400	850	
	Đường Phạm Văn Liêu	2.000	1.300		
	Đường Trần Cảo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.000	1.200	800	
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	1.900	1.100	750	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	1.500	1.100	700	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	1.400	900	600	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.000	600		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	850	500		
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	600	450	300	200
2.	**Thị trấn Kép**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.300			
2.2	**Đường nội thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	1.000	700		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	1.000	700		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	800			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	500			
2.3	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	600	350		
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	400	300	200	100
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1.	**Đường tỉnh lộ 295B**				
1.1	**Xã Xuân Hương:**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.2	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	1.900	1.200	800	
-	**Quốc lộ 1A (Mới):**				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.000	1.400	900	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	1.900	1.200	800	400
1.3	**Xã Phi Mô**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.750	1.200		
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.4	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.200	700		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	1.800	1.200		
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.200	750		
1.5	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
1.6	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.300	900		
1.7	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	2.500	1.400	900	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	2.000	900	600	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.500	900	600	
1.8	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	1.600	950		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	1.900	1.100		
2.	**Tỉnh lộ 295**				
2.1	**Xã Tân Hưng**				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.500	750		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.300	650		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	1.000	500		
2.2	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	2.200	1.300		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.800	1.100		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.300	750		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.000			
2.3	**Xã Tân Thanh**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.000	600		
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.200	700		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	750	450		
2.4	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	650	400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.000	600		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	750	450		
2.5	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	750			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	850			
3.	**Quốc lộ 31**				
3.1	**Xã Thái Đào**				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	2.000	1.100	700	500
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	1.300	750		
3.2	**Xã Đại Lâm**				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.300	750		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.200	600		
-	Đoạn từ dộc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.000	500		
4.	**Quốc lộ 37**				
4.1	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cẩy	500	300		
5.	**Tỉnh lộ 292**				
5.1	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	2.500	1.200	800	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.500	750	500	
5.2	**Xã Nghĩa Hoà**				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.300	750		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.500	900		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	1.000	600		
5.3	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mia	1.300	750		
5.4	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	1.400	850		
6.	**Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào**	1.000	450		
7.	**Đường huyện, xã**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.1	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	750	450		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia	500	300		
7.2	**Xã Nghĩa Hoà:**				
	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	450	250		
-	Đoạn từ ngã ba Mia đến giáp xã Nghĩa Hưng	500	300		
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	400			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đành	500	300		
7.3	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	600	400		
7.4	**Xã Đào Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	650	400	250	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	400			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	500	250		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	500	300		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	**Xã Mỹ Thái**				
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	550	350		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cống đầu phố Triền	500	300		
-	Đoạn từ hết cống đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	750	400		
-	Đoạn từ hết chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	500	250		
7.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	500	250		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	600	350		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	750	450		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiển	500	250		
7.7	**Xã Xương Lâm:**				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Thảo	500			
7.8	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	600	300		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	750	250		
7.9	**Xã Hương Sơn**				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	450	250		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	550	350		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	450	250		
7.10	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	450			
7.11	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	450	250		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	500	300		
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	500	300		
7.12	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	450			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	350			
7.13	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	450	250		
7.14	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	600	300		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	500	250		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	850	680	600	500	550	520	420	350	320	300	250	220
2	Xã nhóm B	700	520	450	400	400	350	300	260	250	220	200	180
3	Xã nhóm C	670	500	400	340	350	300	250	210	220	200	180	170
4	Xã nhóm D	500	400	350	280	300	270	230	190	200	180	170	150

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	180	160
2	Xã nhóm B	500	350	300	280	300	250	230	200	180	160	150	130
3	Xã nhóm C	470	320	280	240	250	230	190	160	170	150	130	120
4	Xã nhóm D	350	280	240	190	210	190	170	140	150	130	120	110

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	180	160
2	Xã nhóm B	500	350	300	280	300	250	230	200	180	160	150	130
3	Xã nhóm C	470	320	280	240	250	230	190	160	170	150	130	120
4	Xã nhóm D	350	280	240	190	210	190	170	140	150	130	120	110

Phân loại nhóm xã như sau:

+ Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.

+ Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.

+ Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm

+ Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức

7. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	**Thị Trấn Đồi Ngô**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31(Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31 (giáp đất Tiên Hưng)	7.000	4.200	2.800	1.400
1.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu Sen (giáp đất xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng Thân	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	7.000	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	7.500	4.500	3.000	1.500
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	6.000	3.600	2.400	1.200
1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	5.000	3.000	2.000	1.000
1.4	**Khu trung tâm của thị trấn**				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường khu dân cư Ao Kẻn	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	2.000	1.200	800	400
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	3.800	2.300	1.600	900
2	**Thị trấn Lục Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 293**				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	4.000	2.400	1.600	800
2.2	**Các đường nội thị thuộc thị trấn**				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.000	600	400	200
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chòi	2.000	1.200	800	400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	600	400	200	100
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Phương Sơn**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	3.300	2.000	1.300	700
1.2	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	3.000	1.800	1.200	600
1.3	**Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	3.500	2.000	1.200	700
1.4	**Xã Tiên Nha:** Đoạn đường qua xã Tiên Nha	2.500	1.200	800	400
1.5	**Xã Đông Hưng:** Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.000	1.200	800	500
2	**Quốc lộ 37**				
2.1	**Xã Bảo Sơn**				
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn1	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.000	1.200	800	400
2.2	**Xã Thanh Lâm**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.000	1.200	800	400
2.3	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.000	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.500	1.800	1.200	600
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bõn)	4.000	2.700	1.800	900
2.4	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	3.000	1.800	1.200	600
2.5	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cống chằm đến khu Đồng Bõn (xã Chu Điện)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất khám Lạng	3.000	1.800	1.200	600
2.6	**Xã Khám Lạng:** Đoạn đường qua xã Khám Lạng	3.500	2.100	1.400	700
2.7	**Xã Bắc Lũng**				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía Tây bắc đường tàu	1.500	900	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.8	**Xã Vũ Xá:**				
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	1.200	700	500	
2.9	**Xã Cẩm Lý**				
-	Đoạn từ đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến cổng nhà máy gạch	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp cổng nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông.	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc	2.000	1.200	800	400
2.10	**Xã Đan Hội:** Đoạn qua xã Đan Hội	1.000	600	400	200
3	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Bảo Sơn**				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.300	800	500	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	1.600	1.000	600	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biến áp thôn Tân Sơn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ Trạm Biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	1.000	500	300	
3.2	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.500	1.000	800	400
3.3	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.000	1.200	800	400
4	**Tỉnh lộ 293**				
4.1	**Xã Bình Sơn:** Đoạn từ ngã ba Đồng Đinh đi 300m về các bên	700	400	300	100
4.2	**Xã Trường Sơn:**				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	800	500	200	100
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ổi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	800	500	200	100
4.3	**Xã Vô Tranh:**				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.300	600	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.500	800	600	300
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	1.800	1.000	600	300
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đỉnh Đèo Me	1.500	700	500	300
4.4	**Nghĩa Phương**				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trò	600	500	300	200

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Đền Trò đến hết Cầu Chỗ	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tẩy đến hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy đến hết đất ông Đồng Bắc	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phượng Hoàng	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ nhà máy sắn thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	1.500	900	600	300
4.5	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	1.200	700	500	200
4.6	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	5.000	3.000	2.000	1.000
4.7	**Xã Khám Lạng**: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	2.000	1.200	800	400
4.8	**Xã Lục Sơn:** Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	400	300	200	
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	4.000	2.400	1.600	800
5.2	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	1.000	600	400	200
6	**Khu trung tâm các xã**				
6.1	**Xã Tam Dị**				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.800	900
6.2	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lăng Mẫu	3.000	2.000	1.400	400

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị Trấn Đồi Ngô**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31(Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31	3.500	2.100	1.400	700
1.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	3.800	2.300	1.500	800
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	3.000	1.800	1.200	600
1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
1.4	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư Ao Kẻn	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.000	600	400	200
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	1.900	1.100	800	400
2	**Thị trấn Lục Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 293**				
	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.300	800	500	300
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	600	400	200	100
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.000	1.200	800	400
2.2	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	500	300	200	100
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chòi	1.000	600	400	200
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	300	200	100	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	1.700	1.000	700	300
1.2	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	1.500	900	600	300
1.3	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.800	1.100	700	400
1.4	**Xã Tiên Nha:** Đoạn qua xã Tiên Nha	1.000	600	400	200
1.5	**Xã Đông Hưng:** Đoạn qua xã Đông Hưng	1.000	600	400	200
2	**Quốc lộ 37**				
2.1	**Xã Bảo Sơn**				
	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn1	500	300	200	100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	1.000	600	400	200
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	1.000	600	400	200
2.2	**Xã Thanh Lâm**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.000	600	400	200
2.3	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bỡn)	2.000	1.200	800	400
2.4	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.500	900	600	300
2.5	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cống chằm đến khu Đồng Bỡn (xã Chu Điện)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất khám Lạng	1.500	900	600	300
2.6	**Xã Khám Lạng:** Đoạn.qua xã Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
2.7	**Xã Bắc Lũng:** Đoạn qua xã Bắc Lũng				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	1.000	600	400	200
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	800	500	300	200
2.8	**Xã Vũ Xá**				
-	Đoạn qua xã Vũ Xá	1.000	600	400	200

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	600	350	250	
2.9	**Xã Cẩm Lý**				
-	Đoạn từ đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông.	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc	1.300	800	500	300
-	Đường rẽ hố Xa thôn Hố Chúc	1.000	600	400	200
2.10	**Xã Đan Hội:** Đoạn qua xã Đan Hội	500	300	200	100
3	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Bảo Sơn**				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	700	400	300	100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biến áp thôn Tân Sơn	600	350	250	
-	Đoạn từ Trạm Biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	500	250	200	
3.2	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	800	500	300	200
3.3	**Tam Dị**				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài cổng làng Thanh Giã đến TL 295	1.000	600	400	200
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.000	600	400	200
4	**Tỉnh lộ 293**				
4.1	**Xã Bình Sơn:** Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	400	200	200	100
4.2	**Xã Trường Sơn:**				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	250		
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ổi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	400	250		
4.3	**Xã Vô Tranh:**				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	700	400	300	100
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	800	500	300	200
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	900	500	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đỉnh Đèo Me	800	500	300	200
4.4	**Nghĩa Phương**				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trò	300	200	150	100
-	Đoạn từ hết Đền Trò đến hết Cầu Chỗ	500	300	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tẩy đến hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy đến hết đất ông Đồng Bắc	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phượng Hoàng	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà máy sắn thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	800	500		
4.5	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	300	200	150	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	600	400	200	100
4.6	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	2.500	1.500	1.000	500
4.7	**Xã Khám Lạng**: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	1.000	600	400	200
4.8	**Xã Lục Sơn:** Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	200	100		
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	2.000	1.200	800	400
5.2	**Xã Cương Sơn**				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	500	300	200	100
6	**Khu trung tâm các xã**				
6.1	**Xã Tam Dị**				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.300	1.400	900	500
6.2	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.800	1.100	700	400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lề đi xã Lăng Mẫu	1.500	900	600	300

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị Trấn Đồi Ngô**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31(Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31	3.500	2.100	1.400	700
1.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	3.800	2.300	1.500	800
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	3.000	1.800	1.200	600
1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
1.4	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư Ao Kẻn	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.000	600	400	200
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	1.900	1.100	800	400
2	**Thị trấn Lục Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 293**				
	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.300	800	500	300
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	600	400	200	100
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.000	1.200	800	400
2.2	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	500	300	200	100
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chòi	1.000	600	400	200
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	300	200	100	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.500	900	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	1.700	1.000	700	300
1.2	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	1.500	900	600	300
1.3	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.800	1.100	700	400
1.4	**Xã Tiên Nha:** Đoạn qua xã Tiên Nha	1.000	600	400	200
1.5	**Xã Đông Hưng:** Đoạn qua xã Đông Hưng	1.000	600	400	200
2	**Quốc lộ 37**				
2.1	**Xã Bảo Sơn**				
	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn1	500	300	200	100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	1.000	600	400	200
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	1.000	600	400	200
2.2	**Xã Thanh Lâm**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.000	600	400	200
2.3	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bỡn)	2.000	1.200	800	400
2.4	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.500	900	600	300
2.5	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cống chằm đến khu Đồng Bỡn (xã Chu Điện)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất khám Lạng	1.500	900	600	300
2.6	**Xã Khám Lạng:** Đoạn.qua xã Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
2.7	**Xã Bắc Lũng:** Đoạn qua xã Bắc Lũng				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	1.000	600	400	200
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	800	500	300	200
2.8	**Xã Vũ Xá**				
-	Đoạn qua xã Vũ Xá	1.000	600	400	200
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	600	350	250	
2.9	**Xã Cẩm Lý**				
-	Đoạn từ đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.300	800	500	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp cổng nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc	1.300	800	500	300
-	Đường rẽ hố Xa thôn Hố Chúc	1.000	600	400	200
2.10	**Xã Đan Hội:** Đoạn qua xã Đan Hội	500	300	200	100
3	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Bảo Sơn**				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	700	400	300	100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biến áp thôn Tân Sơn	600	350	250	
-	Đoạn từ Trạm Biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	500	250	200	
3.2	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	800	500	300	200
3.3	**Tam Dị**				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài cổng làng Thanh Giã đến TL 295	1.000	600	400	200
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.000	600	400	200
4	**Tỉnh lộ 293**				
4.1	**Xã Bình Sơn:** Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	400	200	200	100
4.2	**Xã Trường Sơn:**				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	250		
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ổi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	400	250		
4.3	**Xã Vô Tranh:**				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	700	400	300	100
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	800	500	300	200
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	900	500	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	800	500	300	200
4.4	**Nghĩa Phương**				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trò	300	200	150	100
-	Đoạn từ hết Đền Trò đến hết Cầu Chỗ	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tảy đến hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tảy	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạn thôn Mã Tảy đến hết đất ông Đồng Bắc	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	600	400	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phượng Hoàng	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà máy sắn thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	800	500		
4.5	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	300	200	150	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	600	400	200	100
4.6	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	2.500	1.500	1.000	500
4.7	**Xã Khám Lạng**: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	1.000	600	400	200
4.8	**Xã Lục Sơn:** Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	200	100		
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã Tam Dị**			900	500
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	2.300	1.400	800	400
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	2.000	1.200		
5.2	**Xã Cương Sơn**			200	100
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	500	300		
6	**Khu trung tâm các xã**				
6.1	**Xã Tam Dị**			900	500
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.300	1.400		
6.2	**Xã Phương Sơn**			700	400
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.800	1.100	800	400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	2.000	1.200	200	100
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	500	300	600	300
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lề đi xã Lăng Mẫu	1.500	900		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A*	660	440	360	390	280	190	250	170	130
2	Xã nhóm B	610	350	340	350	220	170	190	140	120
3	Xã nhóm C	440	300	230	280	170	130	140	120	110
4	Xã nhóm D	390	250	180	220	130	110	120	110	100

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	460	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	100	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	100		90	80	

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	460	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	100	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	100		90	80	

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá.

8. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**				
1.	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	8.400	5.000	3.400	1.700
2	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới KT -BV.	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.400	700
3	**Đất mặt đường liên khu**				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	3.000	1.800	1.200	600
	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	4.800	2.900	1.900	1.000

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	1.200	900	600	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	1.400	800	600	
4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	**800**	**600**	**500**	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Xã Trù Hựu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng hựu	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
1.2	**Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)**				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến hết đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong	1.200	700	400	
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	900	500	400	
1.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.500	900	500	
2	**Xã Quý Sơn**				
2.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghè đến đường rẽ vào Thung Cũ	2.500	1.400	1.000	
2.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	900	500	400	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	800	500	300	
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	900	500	300	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trương THCS số 2	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	900	500	300	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1000	600	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	1100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	900	500	300	
3	**Xã Phượng Sơn**				
3.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu cầu Cao đến cầu Trại Một	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.500	1.400	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	3.500	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	4.000	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	4.500	2.700	1.800	1.000
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	4.000	1.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	3.500	2.000	1.400	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	2.000	1.300	800	
3.2	**Đường liên xã**				
-	**Đường từ QL 31 đi Quý Sơn**				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	1.500	1.000	600	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	1.500	1.000	600	
4	**Xã Nghĩa Hồ**				
4.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	8.400	5.000	3.400	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	3.200	1.900	1.300	600
4.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	1.800	1.100	700	
-	**Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325**				

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.600	1.000	700	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.000	500	300	
-	**Đường đi Thanh Hải**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	3.100	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	2.200	1.300	900	400
-	**Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	3.600	2.200	1.400	700
-	**Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)**	1.100	700	400	
5	**Xã Hồng Giang**				
5.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Thế Vân đến hết lối rẽ đền Từ Hả	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	2.000	1.200	800	400
5.1	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lường	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.500	900	600	
	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	900	500	400	
6	**Xã Giáp Sơn**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	2.500	1.500	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	3.000	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	3.800	2.400	1.400	700
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phì Điền	2.000	1.200	700	
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	700	500	300	
7	**Xã Phì Điền**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	1.800	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến hết Cầu Chét	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	1.300	800	500	
8	**Xã Tân Hoa**				

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất xã Phì Điền)	1.300	800	500	
8.2	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	800	500	300	
9	**Xã Biển Động**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	1.500	900	600	
10	**Xã Tân Sơn**				
	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	700	500	300	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	900	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà Bà Tý	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà Bà Tý đến hết đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến hết đất Tân Sơn (giáp xã Cấm Sơn)	500	300	200	
11	**Xã Phong Vân**				
11.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	500	300	200	
11.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	350	200	100	
11.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân**				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	400	300	100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến khu dốc nhà ông Thiện	300	200	100	
12	**Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	800	500	300	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến hết cung giao thông	1.100	600	400	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ vào thôn Cãi	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	600	400	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	400	200	100	
	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)				
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	500	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	400	200	100	
13	**Xã Thanh Hải- đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	500	300	200	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	200	100	
14	**Xã Kiên Thành- đường liên xã**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	800	600	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	700	400	300	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	800	600	400	
-	Đoạng từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	900	600	400	200
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đết giáp xã Sơn Hải	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	700	400	300	
15	**Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết Bưu điện	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	500	300	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	300	200	100	
16	**Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương - Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cống bà Chư	600	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cống bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	500	300	200	
17	**Xã Tân Quang đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.000	600	400	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	700	400	200	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	700	500	300	
18	**Xã Kim Sơn**				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	400	200	100	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	500	300	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	300	200	100	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**				
1.	**Đường quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	4.200	2.500	1.700	800
2	**Đường Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới mở khí tượng bệnh viện (KT-BV).	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	1.800	1.100	700	400
3	**Đất mặt đường liên khu**				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	600	400	200	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	600	400	200	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	900	500	400	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	900	500	400	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	2.400	1.400	1.000	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	600	400	200	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	700	400	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	600	400	200	
	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	700	400	300	
4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	400	300	200	
II	**ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**				
1	**Xã Trù Hựu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng hựu	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
1.2	**Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)**				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong	600	400		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	700	400	300	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	500	300	200	
1.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	800	500		
2	**Xã Quý Sơn**				
2.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói (bên địa phận xã Trù Hựu)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.300	800	500	
2.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè tràn thôn Hai Mới	400	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp kế chân thôn Mai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	500	300		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	500	300		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn(nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	200	
3	**Xã Phượng Sơn**				
3.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu cầu Cao đến cầu Trại Một	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.000	600	400	
3.2	**Đường liên xã**				
-	**Đường từ QL 31 đi Quý Sơn**				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	800	500	300	
4	**Xã Nghĩa Hồ**				
4.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	4.200	2.500	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ổi (hết đất nhà ông Phô)	2.300	1.400	900	500
	Đoạn từ đường rẽ thôn Ổi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.600	1.000	600	300
4.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	900	500	400	
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	500	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.100	700	400	200
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.800	1.100	700	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)	600	400	200	
5	**Xã Hồng Giang**				
5.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến nhà ông Đỗ Thế Vân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Thế Vân đến hết lối rẽ đền Từ Hả	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.000	600	400	200
5.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lường	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	900	500	400	200
	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	800	500	300	
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	500	300	200	
6	**Xã Giáp Sơn**				
6.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.000	600	400	
6.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	400	200	100	
7	**Xã Phì Điền**				
7.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến hết Cầu Chét	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	700	400	300	
8	**Xã Tân Hoa**				
8.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết nhà ông Nông Văn May (biên Kiểm Lâm)	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	700	400	300	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Tải đến hết dốc Cầu Lau	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất xã Phì Điền)	700	400	300	
8.2	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	400	300	200	
9	**Xã Biển Động**				
9.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	800	500	300	
10	**Xã Tân Sơn**				
10.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	200	100		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	500	300	200	100
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà Bà Tý	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà Bà Tý đến hết đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến hết đất Tân Sơn (giáp xã Cấm Sơn)	300	200	100	
11	**Xã Phong Vân**				
11.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	300	200	100	
	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	300	200	100	
11.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	200	100		
11.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân**				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200	100		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến khu dốc nhà ông Thiện	200	100		
12	**Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến gốc cây Bồ Kết	400	200		
-	Đoạn từ giáp gốc cây Bồ Hết đến hết cung giao thông	600	400	200	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ vào thôn Cãi	400	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	300	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200	100		
	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)				
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200	100		
13	**Xã Thanh Hải- đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	500	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	200	100		
14	**Xã Kiên Thành- đường liên xã**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	400	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	400	200	100	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	400	200	100	
-	Đoạng từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	400	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đết giáp xã Sơn Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	400	200	100	
15	**Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết Bưu điện	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	300	200		
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	200	100		
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	200	100		
16	**Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	200	150	100	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cống bà Chư	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cống bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	300	200	100	
17	**Xã Tân Quang - đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	1.000	600	400	
	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	400	200	100	
	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	400	200	100	
18	**Xã Kim Sơn**				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200	100		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200	100		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**				
1.	**Đường quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	4.200	2.500	1.700	800
2	**Đường Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới mở khí tượng bệnh viện (KT-BV).	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	1.800	1.100	700	400
3	**Đất mặt đường liên khu**				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	600	400	200	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	600	400	200	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	900	500	400	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	900	500	400	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	3.000	1.800	1.200	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	600	400	200	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	700	400	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	600	400	200	
	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	700	400	300	
4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	400	300	200	
II	**ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**				
1	**Xã Trù Hựu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng hựu	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
1.2	**Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)**				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong	600	400		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	700	400	300	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	500	300	200	
1.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	800	500		
2	**Xã Quý Sơn**				
2.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói (bên địa phận xã Trù Hựu)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.300	800	500	
2.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè tràn thôn Hai Mới	400	300	200	
-	Đoạn từ đầu kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	500	300		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trương THCS số 2	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	500	300		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn(nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	200	
3	**Xã Phượng Sơn**				
3.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu cầu Cao đến cầu Trại Một	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.000	600	400	
3.2	**Đường liên xã**				
-	**Đường từ QL 31 đi Quý Sơn**				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	800	500	300	
4	**Xã Nghĩa Hồ**				
4.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	4.200	2.500	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ổi (hết đất nhà ông Phô)	2.300	1.400	900	500
	Đoạn từ đường rẽ thôn Ổi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.600	1.000	600	300
4.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	900	500	400	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	500	300	200	
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.100	700	400	200
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.800	1.100	700	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)	600	400	200	
5	**Xã Hồng Giang**				
5.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến nhà ông Đỗ Thế Vân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Thế Vân đến hết lối rẽ đền Từ Hả	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.000	600	400	200
5.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lường	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	900	500	400	200
	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	800	500	300	
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	500	300	200	
6	**Xã Giáp Sơn**				
6.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.000	600	400	
6.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	400	200	100	
7	**Xã Phì Điền**				
7.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến hết Cầu Chét	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	700	400	300	
8	**Xã Tân Hoa**				

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết nhà ông Nông Văn May (bến Khuổi Lanh)	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất xã Phì Điền)	700	400	300	
8.2	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	400	300	200	
9	**Xã Biển Động**				
9.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	800	500	300	
10	**Xã Tân Sơn**				
10.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	200	100		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	500	300	200	100
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà Bà Tý	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà Bà Tý đến hết đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến hết đất Tân Sơn (giáp xã Cấm Sơn)	300	200	100	
11	**Xã Phong Vân**				
11.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	300	200	100	
	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	300	200	100	
11.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	200	100		
11.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân**				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200	100		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến khu dốc nhà ông Thiện	200	100		
12	**Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến gốc cây Bồ Kết	400	200		
-	Đoạn từ giáp gốc cây Bồ Hết đến hết cung giao thông	600	400	200	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ vào thôn Cãi	400	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	300	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200	100		
	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)				
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	200		

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200	100		
13	**Xã Thanh Hải- đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	200	100		
14	**Xã Kiên Thành- đường liên xã**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	400	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	400	200	100	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	400	200	100	
-	Đoạng từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	400	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đết giáp xã Sơn Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	400	200	100	
15	**Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết Bưu điện	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	300	200		
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	200	100		
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	200	100		
16	**Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	200	150	100	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cổng bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	300	200	100	
17	**Xã Tân Quang - đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	1.000	600	400	
	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	400	200	100	
	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	400	200	100	
18	**Xã Kim Sơn**				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200	100		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200	100		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	770	580	500	410	390	330	280	250	220	200	170	110
2	Xã nhóm B	660	500	430	350	330	280	240	170	130	120	110	
3	Xã nhóm C	500	370	280	210	170	140	130	120	120	110		
4	Xã nhóm D	330	260	200	140	130	120	110		110	100		

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;

+ Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điên, Tân Hoa, Biên Động, Biên Sơn;

+ Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;

+ Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cấm Sơn.

9. HUYỆN SƠN ĐỘNG

BẢNG GIÁ BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**THỊ TRẤN AN CHÂU**				
1.1	**Đường quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	5.200	3.400	2.100	1.300
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện	5.200	3.400	2.100	1.300
-	Đoạn còn lại	4.500	2.500	1.900	1.000
1.2	**Đường quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.000	2.500	1.900	1.000
-	Đoạn còn lại	3.000	1.700	1300	600
1.3	**Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.000	2.200	1600	800
-	Đoạn còn lại	1.300	800	500	200
1.4	**Đường 13b cũ**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	500	300	250	200
1.5	**Đoạn phố mới khu 3**	4.000	2.100	1500	700
1.6	**Các đoạn đường nhánh thị trấn**				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú	2.000	1.300	800	600
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.500	1.600	1000	800
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	1.500	900	700	500
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	800	500	300	200
-	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	800	500	300	200
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.200	700	500	400
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	700	400	300	200
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	3.000	2.000	1300	800
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.000	1800	700
1.7	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn**	500	400	300	200
2	**THỊ TRẤN THANH SƠN**				
2.1	**Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn**				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo.	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ giáp cống Đồng Áo đền ngầm Thác Vọt	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	600	400	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	1.100	700	500	400
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu)	900	600	400	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà La đi trồ cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền	400	300	200	100
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	700	400	300	200
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	700	400	300	200
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoèn đến trụ sở ngân hàng	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm	700	400	300	200
2.2	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**	300	250	200	100
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Cẩm Đàn:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	700	400	200	100
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	500	300	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	700	400	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	900	500	300	200
1.2	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	700	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	600	300	200	100
1.3	**Xã An Bá:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	700	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	400	300	200	100
1.4	**Xã An Châu:**				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	4.500	3.000	1800	700
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	3.800	2.500	1500	600
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	3.000	1.700	1300	500
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	2.200	1.200	900	500
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	1.200	800	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.5	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất TT trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	2.300	1.500	1000	500
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.500	900	700	300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	1.000	500	300	200
1.6	**Xã Lệ Viễn**				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	800	400	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	600	350	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	500	300	200	100
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	200	100
1.7	**Xã Vĩnh Khương:**				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	400	300	200	100
1.8	**Xã Vân Sơn**				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	600	350	250	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	400	300	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	400	300	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	400	300	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	400	300	200	
1.9	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	350	250	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	400	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	350	250	200	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	400	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	350	250	200	
2	**Quốc lộ 279**				
2.1	**Xã An Lập**				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	3.000	2.200	1200	600
2.2	**Xã An Châu**				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	650	400	250	200
2.3	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	600	300	200	100
2.4	**Xã Long Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	900	600	300	200
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	700	400	250	200
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	600	400	200	100
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	700	400	300	200
3	**Tỉnh lộ 291**				
3.1	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	300	250	200	
3.2	**Xã Tuấn Đạo**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang kiệt sỹ đến sân bóng thôn Chùa	800	600	400	100
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chùa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	600	500	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	300	200	150	
-	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	800	500	200	100
-	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	300	200	150	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	800	600	400	100
-	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.	350	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định	350	300	200	100
4	**Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	600	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	500	300	200	100
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	4.000	2.000	1500	400
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xa An Lập	1.500	800	600	200
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tải đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ đất Chi cục thuế đến hết thôn Phe.	600	400	300	200
5.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	400	300	200	100
5.3	**Xã An Lập**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	500	300	200	100
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mận	300	200	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	600	400	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	600	400	200	
5.4	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	300	250	150	100
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	300	250	150	100
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	300	250	150	100
5.5	**Xã Thanh Luận:**				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cống trà nhà ông Phạm Văn Đường;	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	350	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rất	350	300	200	100

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ ***				
1	**Thị trấn An Châu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	900	500
1.2	**Đường quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn còn lại	1.500	900	600	300
1.3	**Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.000	1.200	800	
-	Đoạn còn lại	700	400	300	
1.4	**Đường 13b cũ**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	200	100	
1.5	**Đường phố mới khu 3**	2.000	1.200	800	
1.6	**Các đường nhánh trong thị trấn**				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.000	600	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	800	500	
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	400	250	200	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200	
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	400	250	200	
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.500	900	600	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.400	1.400	1.000	
1.7	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn**	300	200	100	
2	**Thị trấn Thanh Sơn**				
2.1	**Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn**				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp cống Đồng Áo đền ngầm Thác Vọt	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	600	400	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	300	200	100	
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	600	400	200	100
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	600	400	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trồ cấm đến hết nhà ông Đào văn Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền.	200	100		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	250	200	
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoèn đến trụ sở ngân hàng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm	400	250	200	
2.2	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**	200	100		
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Cẩm Đàn:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	300	200	100	
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	400	250	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.2	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200	100		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	200	100		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.3	**Xã An Bá**				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	500	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200	100		
1.4	**Xã An Châu:**				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.500	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	600	400	200	
1.5	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.200	700	500	200
-	Đoạn QL31từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	800	500	300	
-	Đoạn QL31từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	400	250	200	
1.6	**Xã Lệ Viễn**				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	200	100	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	300	200	100	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	200	150	100	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	200	150	100	
1.7	**Xã Vĩnh Khương:**				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200	150	100	
1.8	**Xã Vân Sơn**				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200	150	100	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200	150	100	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200	150	100	
1.9	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200	150	100	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200	150	100	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200	150	100	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200	150	100	
2	**Quốc lộ 279**				
2.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	1.800	1.100	700	
2.2	**Xã An Lập**				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	200	100	
2.3	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	150	100	
2.4	**Xã Long Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	400	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	200	150	100	
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	300	200	100	
	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	400	250	200	
3	**Tỉnh lộ 291**				
3.1	**Yên Định**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	200	150	100	
3.2	**Xã Tuấn Đạo**				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	600			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang kiệt sỹ đến sân bóng thôn Chủa	400	150	200	
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chủa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	200	150	100	
	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	400	150	200	
	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	400	150	200	
	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.				
	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định				
4	**Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	200	150	100	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	300	200	100	
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	300	200	100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu	300	200	100	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tải đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	300	200	100	
5.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	200	150	100	
5.3	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	150	100	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	300	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tình đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	300	200	100	
5.4	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	200	150	100	
5.5	**Xã Thanh Luận:**				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cống trà nhà ông Phạm Văn Đường;	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rất	200	150	100	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn An Châu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	900	500
1.2	**Đường quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn còn lại	1.500	900	600	300
1.3	**Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.000	1.200	800	
-	Đoạn còn lại	700	400	300	
1.4	**Đường 13b cũ**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	200	100	
1.5	**Đường phố mới khu 3**	2.000	1.200	800	
1.6	**Các đường nhánh trong thị trấn**				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.000	600	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	800	500	
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	400	250	200	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200	
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	400	250	200	
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.500	900	600	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.400	1.400	1.000	
1.7	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn**	300	200	100	
2	**Thị trấn Thanh Sơn**				
2.1	**Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn**				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp cống Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	500	300	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	300	200	100	
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	600	400	200	100
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	600	400	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trồ cấm đến hết nhà ông Đào văn Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền.	200	100		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	250	200	
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoẻn đến trụ sở ngân hàng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm	400	250	200	
2.2	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**	200	100		
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Cẩm Đàn:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	300	200	100	
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	400	250	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.2	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200	100		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	200	100		
1.3	**Xã An Bá:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	500	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	250	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200	100		
1.4	**Xã An Châu:**				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.500	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	600	400	200	
1.5	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.200	700	500	200
-	Đoạn QL31từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	800	500	300	
-	Đoạn QL31từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	400	250	200	
1.6	**Xã Lệ Viễn**				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	200	100	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	300	200	100	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	200	150	100	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	200	150	100	
1.7	**Xã Vĩnh Khương:**				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200	150	100	
1.8	**Xã Vân Sơn**				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200	150	100	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200	150	100	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200	150	100	
1.9	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200	150	100	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200	150	100	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200	150	100	
2	**Quốc lộ 279**				
2.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	1.800	1.100	700	
2.2	**Xã An Lập**				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	200	100	
2.3	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	150	100	
2.4	**Xã Long Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	400	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	200	150	100	
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	300	200	100	
	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	400	250	200	
3	**Tỉnh lộ 291**				
3.1	**Yên Định**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	200	150	100	
3.2	**Xã Tuấn Đạo**				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	600			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang kiệt sỹ đến sân bóng thôn Chùa	400	150	200	
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chùa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	200	150	100	
	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	400	150	200	
	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	400	150	200	
	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.				
	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định				
4	**Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	300	200	100	
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	300	200	100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu	300	200	100	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ QL 31 nhà ông Tài đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	300	200	100	
-	Đoạn từ [illegible] Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	300	200	100	
5.2	**Xã Dương Hưu**				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	200	150	100	
5.3	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	150	100	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	300	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tình đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	300	200	100	
5.4	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	200	150	100	
5.5	**Xã Thanh Luận:**				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cống trà nhà ông Phạm Văn Đường;	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rất	200	150	100	

BẢNG 8 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	530	350	310	190	330	280	170	110	280	170	110
2.	Xã nhóm B	390	280	170	120	280	170	120	100	170	110	100
3.	Xã nhóm C	300	170	110	100	170	110	100	90	130	100	90

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	270	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	200	160	120	100	200	120	100		120	90	70
3.	Xã nhóm C	150	120	90		120	90			90	70	

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	270	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	200	160	120	100	200	120	100		120	90	70
3.	Xã nhóm C	150	120	90		120	90			90	70	

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Thuộc xã miền núi:**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân S
- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.
- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

10. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN NEO**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ giáp Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ)	7.000	2.500		
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	8.000	4.000		
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	7.500	3.500		
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	4.500	2.400		
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	3.000	1.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	2.500	1.200		
3	**Đường vành đai 2 thị trấn Neo**	6.000	3.500		
4	**Đường vành đai 1 thị trấn Neo**	6.000	3.500		
5	**Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả đi xã Cảnh Thuỵ**	4.000	1.500	1.000	
6	**Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền**	4.000	1.500		
7	**Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thuỵ**	4.000	1.400	900	
8	**Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cống Cả**	3.000	1.000		
9	**Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám**	2.000	1.000		
10	**Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo**	1.500	1.000	400	
11	**Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo**	1.500	1.000	500	300
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**				
1	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	6.000	3.500	1.600	
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	5.000	2.500	1.400	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	3.000	1.500	1.200	
2	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân**	3.500	1.700		
3	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	3.000	1.500	800	
4	**Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân**	1.000	700	400	200
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	1.600	1.000		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.200	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ.	3.200	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ	4.000	1.900		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ đến Cống Buộm	5.000	2.500		
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	6.000	2.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	3.000	1.000		
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	5.000	3.000		
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	6.000	2.500	1.500	
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	2.500	1.000		
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	3.000	1.500	1.200	
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	5.000	2.500	1.400	
3	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	5.000	2.300		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	2.500	1.200		
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.000		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	3.500	1.600		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.000	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	1.700	700		
4	**Đường Quốc phòng xã Tư Mại**				
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.200	1.100		
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	2.000	1.000		
5	**Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18**	5.000	2.500		
6	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ**	3.500	1.700		
7	**Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ô cá**	1.500	1.000		
8	**Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)**	2.000	1.000		

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**THỊ TRẤN NEO**			
1	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ giáp Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ)	3.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	4.000	2.000	
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	3.800	1.800	
2	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	2.300	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	1.500	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	1.300	600	
3	**Đường vành đai 2 thị trấn Neo**	3.000	1.800	
4	**Đường vành đai 1 thị trấn Neo**	3.000	1.800	
5	**Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả đi xã Cảnh Thuỵ**	2.000	800	500
6	**Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền**	2.000	800	
7	**Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thuỵ**	2.000	700	500
8	**Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cống Cả**	1.500	500	
9	**Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám**	1.000	500	
10	**Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo**	800	500	200
11	**Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo**	800	500	300
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**			
1	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.000	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	2.500	1.300	700
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	1.500	800	600
2	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân**	1.800	900	
3	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	1.500	800	400
4	**Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân**	500	400	200
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	800	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.600	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ.	1.600	700	
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ	2.000	1.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ đến Cống Buộm	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	3.000	1.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.500	500	
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	2.500	1.500	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.000	1.300	800
2	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	1.300	500	
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	1.500	800	600
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	2.500	1.300	700
3	**Tỉnh lộ 299B**			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	2.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	1.300	600	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	1.000	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.800	800	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	900	400	
4	**Đường Quốc phòng xã Tư Mại**			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.100	600	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.000	500	
5	**Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18**	2.500	1.300	
6	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ**	1.800	900	
7	**Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá**	800	500	
8	**Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)**	1000	500	

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**THỊ TRẤN NEO**			
1	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ giáp Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ)	3.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	4.000	2.000	
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	3.800	1.800	
2	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	2.300	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	1.500	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	1.300	600	
3	**Đường vành đai 2 thị trấn Neo**	3.000	1.800	
4	**Đường vành đai 1 thị trấn Neo**	3.000	1.800	
5	**Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả đi xã Cảnh Thuỵ**	2.000	800	500
6	**Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền**	2.000	800	
7	**Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thuỵ**	2.000	700	500
8	**Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cống Cả**	1.500	500	
9	**Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám**	1.000	500	
10	**Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo**	800	500	200
11	**Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo**	800	500	300
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**			
1	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.000	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	2.500	1.300	700
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	1.500	800	600
2	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân**	1.800	900	
3	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	1.500	800	400
4	**Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân**	500	400	200
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	800	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.600	600	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ.	1.600	700	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ	2.000	1.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ đến Cống Buộm	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	3.000	1.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.500	500	
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	2.500	1.500	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.000	1.300	800
2	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	1.300	500	
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	1.500	800	600
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	2.500	1.300	700
3	**Tỉnh lộ 299B**			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	2.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	1.300	600	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	1.000	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.800	800	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	900	400	
4	**Đường Quốc phòng xã Tư Mại**			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.100	600	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.000	500	
5	**Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18**	2.500	1.300	
6	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ**	1.800	900	
7	**Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá**	800	500	
8	**Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)**	1000	500	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	1.000	700	500	300	700	500	350	250	500	300	250	200
2	Xã nhóm B	800	600	400	250	600	400	300	200	400	250	200	
3	Xã nhóm C	700	500	350	240	500	300	250	180	350	200	180	

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	350	320	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	450	300	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	350	320	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	450	300	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

Xã miền núi :

- **Xã nhóm A:** Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên, Thắng Cương.

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	**Thành phố Bắc Giang**	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	650.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 1	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 2	1.500.000
-	Cụm công nghiệp Dĩnh Kế	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Thọ Xương	1.500.000
2	**Huyện Việt Yên**	650.000
3	**Huyện Yên Dũng**	650.000
4	**Huyện Lạng Giang**	450.000
5	**Huyện Hiệp Hòa**	600.000
6	**Huyện Tân Yên**	450.000
7	**Huyện Lục Nam**	450.000
8	**Huyện Yên Thế**	400.000
9	**Huyện Lục Ngạn**	400.000
10	**Huyện Sơn Động**	350.000